

ĐOÀN TRUNG CÒN
NGUYỄN MINH TIẾN

soạn dịch và chú giải

KINH KIM CANG BÁT NHÃ BA LA MẬT

TRÌNH BÀY HÁN - VIỆT - ANH

金剛般若波羅蜜經

THE DIAMOND SUTRA

NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO

LỜI NÓI ĐẦU

Kinh Kim cang Bát-nhã Ba-la-mật, thường gọi tắt là kinh Kim Cang, là một trong những kinh điển quan trọng của Phật giáo Đại thừa, và đặc biệt quen thuộc với đông đảo Phật tử Việt Nam qua sự gắn liền với hình tượng Lục Tổ Huệ Năng trong kinh Pháp Bảo Đàn. Bởi vì chính Lục Tổ đã nhờ kinh Kim Cang mà được khai ngộ.

Kinh này đã được nh

iều người dịch từ nguyên ngữ Phạn văn sang Hán văn. Hiện còn giữ được ít nhất là 6 bản dịch khác nhau, trong số đó cả 4 vị đại dịch giả nổi tiếng qua các triều đại là Cưu-ma-la-thập (344 – 413), Chân Đế (499 – 569), Huyền Trang (600 – 664) và Nghĩa Tịnh (635 – 713) đều có dịch kinh này. Ngoài ra còn có bản dịch của các ngài Bồ-đề-lưu-chi (508 – 537) và Cấp-đa (đời Tùy, 581 – 618). Số lượng bản dịch phong phú này thiết tưởng cũng đã đủ để nói lên tầm quan trọng và sức cuốn hút của kinh này đối với những người học Phật. Ngoài ra, kinh này cũng đã được dịch sang nhiều ngôn ngữ khác như tiếng Anh, tiếng Pháp...

Khi chuyển dịch sang tiếng Việt, chúng tôi mong muốn được góp phần nhỏ nhoi trong việc tìm hiểu và học hỏi kho tàng kinh điển đồ sộ của Phật giáo. Nhằm tạo điều kiện dễ dàng hơn cho những ai chưa quen thuộc với các thuật ngữ và khái niệm Phật học, chúng tôi cũng đã cố gắng biên soạn thêm phần chú giải. Ngoài ra, chúng tôi cũng cho in cả phần

Hán văn để thuận tiện cho những ai muốn nghiên cứu, đối chiếu.

Về mặt văn bản, chúng tôi chọn dịch theo bản Hán văn của ngài Cưu-ma-la-thập, là bản đang được lưu hành rộng rãi nhất. Bản dịch này hiện được lưu giữ trong Đại Tạng Kinh (bản Đại Chánh Tân Tu), được xếp vào quyển 8, số hiệu 235, trang 752. Trong quá trình chuyển dịch, chúng tôi có tham khảo bản dịch của học giả Đoàn Trung Còn trước đây, là bản dịch đã có tham khảo bản tiếng Pháp (dịch từ nguyên ngữ Phạm văn), cùng với các bản dịch Hán văn của các vị Huyền Trang, Chân Đế, Nghĩa Tịnh, Cấp-đa và Bồ-đề-lưu-chi. Ngoài ra, chúng tôi cũng tham khảo thêm bản dịch tiếng Anh của A. F. Price và Wong Mou-Lam và một số bản dịch Anh ngữ khác, trong đó có cả các bản dịch của Edward Conze, Charles Muller và Charles Patton. Ở một vài nơi, khi xác định có sự sai lệch rõ ràng cần điều chỉnh trong bản dịch tiếng Việt, chúng tôi sẽ làm việc này kèm theo với những giải thích rất rõ ràng để độc giả tiện phán đoán.

Ngoài bản dịch Việt ngữ, chúng tôi cũng giới thiệu kèm theo bản dịch Anh ngữ của A. F. Price và Wong Mou-Lam (lưu hành rộng rãi trên mạng Internet) để những ai muốn tìm hiểu và đối chiếu thêm với Anh ngữ cũng đều được dễ dàng. Nhân đây chúng tôi cũng xin tỏ lòng biết ơn đối với các dịch giả bản Anh ngữ đã chuyển dịch và lưu hành rộng rãi bản kinh này để bất cứ ai cũng có thể có điều kiện tiếp cận dễ dàng.

Một điều cần lưu ý là hình thức trình bày song song hai bản dịch Anh-Việt chỉ nhằm giúp độc giả tiện đối chiếu, nhưng

bản tiếng Việt được dịch từ Hán văn, không phải bản dịch từ tiếng Anh. Vì thế độc giả sẽ thấy có một số đoạn không hoàn toàn trùng khớp.

Trong phần phụ lục cuối sách, chúng tôi giới thiệu bản dịch Hán văn của ngài Huyền Trang và bản dịch Anh ngữ của Edward Conze. Với phong cách dịch Hán văn có nhiều khác biệt với ngài Cưu-ma-la-thập nhưng ý tưởng lại không sai khác nhiều, hy vọng bản dịch của ngài Huyền Trang sẽ là nguồn tham khảo so sánh rất tốt cho những ai muốn tìm hiểu sâu hơn về bản kinh này. Bản dịch Anh ngữ của học giả Edward Conze được dịch trực tiếp từ Phạm văn, là bản dịch từ lâu đã tạo được uy tín lớn lao trong giới học Phật ở phương Tây. Tuy nhiên, trong bản dịch được giới thiệu ở đây có sự giản lược một số chương kinh, độc giả cần lưu ý. Bản dịch của Charles Muller và Charles Patton có văn phong rất lưu loát, nhưng đều là những bản dịch dựa trên bản Hán văn của ngài Cưu-ma-la-thập nên chúng tôi chỉ tham khảo thêm mà không giới thiệu ở đây.

Cuối cùng, cho dù chúng tôi đã hết sức cố gắng và cẩn trọng, nhưng chắc hẳn cũng không thể tránh khỏi ít nhiều sai sót trong công việc. Chúng tôi xin chân thành đón nhận và biết ơn mọi sự chỉ giáo cũng như góp ý xây dựng từ quý độc giả gần xa để công việc có thể ngày càng hoàn thiện hơn.

Trân trọng

NHỮNG NGƯỜI THỰC HIỆN

KINH KIM CANG BÁT-NHÃ BA-LA-MẬT¹

Tôi nghe như thế này.² Khi Phật³ ở thành Xá-vệ,⁴ vườn Kỳ Thọ Cấp Cô Độc⁵ cùng với các vị đại tỳ-kheo⁶

¹ Tên kinh này thường được gọi tắt là kinh Kim Cang. Các bản dịch khác nhau cũng có tên hơi khác biệt, chẳng hạn như các ngài Cù-ma-la-thập, Chân Đế và Bồ-đề-lưu-chi đều dịch là *Kim cang Bát-nhã Ba-la-mật kinh*, ngài Cấp-đa dịch là *Kim cang năng đoạn Bát-nhã Ba-la-mật kinh*, bản dịch của ngài Huyền Trang nằm trong bộ kinh Đại Bát-nhã Ba-la-mật-đa (600 quyển), được xếp vào quyển thứ 577, phần thứ 9, có tên là *Năng đoạn Kim cang Bát-nhã Ba-la-mật kinh*. Kim cang (hay kim cương) được dùng trong tên kinh này với ý nghĩa tượng trưng cho sự rắn chắc, cứng cõi, có khả năng phá hủy được hết thảy các vật chất khác, cũng ví như trí huệ bát-nhã có khả năng phá hủy hết thảy vô minh phiền não.

² Đây là lời ngài A-nan thuật lại. Khi kết tập kinh điển, ngài A-nan được đại chúng giao nhiệm vụ thuật lại những gì chính ngài đã được nghe trong suốt thời gian kề cận bên đức Phật. Bởi vì ngài A-nan có 2 ưu điểm mà không một đệ tử nào khác của Phật có được: một là có trí nhớ siêu việt, có thể nhớ hết những lời Phật đã nói ra; hai là được nghe nhiều, nhờ có thời gian ở gần bên Phật lâu dài nhất. Dương thời, đức Phật từng khen ngợi ngài là bậc *Đa văn đệ nhất* (người được nghe nhiều nhất) trong số các đệ tử hàng Thanh văn của Phật.

³ Tức là đức Phật Thích-ca Mâu-ni, người khai sáng đạo Phật tại Ấn Độ. Ngài dẫn sinh vào khoảng năm 624 trước Công nguyên tại đô thành Ca-ti-la-vệ, nằm dưới chân dãy Hy-mã-lạp sơn, nay thuộc địa phận nước Nepal. Ngài là thái tử con vua Tịnh-phạn, vua nước

⁴ Thành Xá-vệ: Nguyên văn chữ Hán dùng Xá-vệ quốc (nước Xá-vệ) nhưng thật ra ở đây chỉ Śrāvastī (dịch âm là Xá-vệ), một trong 6 đô thị lớn của Ấn Độ vào thời đức Phật. Xá-vệ là kinh đô của nước Kośala (Câu-tát-la), vào thời ấy dưới quyền cai trị của vua Ba-tư-nặc.

⁵ Tên gọi của khu vườn này hiểu sát nghĩa phải là “vườn của ông Cấp Cô Độc, cây của thái tử Kỳ-đà”. Nguyên do là khi ông Trưởng giả Cấp Cô Độc phát tâm mua khu vườn này để dâng cúng cho đức Phật và Tăng đoàn, Thái tử Kỳ-đà nói đùa là chỉ bán nó với một số vàng đủ trải kín mặt đất. Không ngờ ông Cấp Cô Độc lập tức ưng thuận, cho người

THE DIAMOND SUTRA

Translated by A. F. Price and Wong Mou-Lam

Thus have I heard. Upon a time Buddha sojourned in Anathapindika's Park by Shravasti with a great company

chở vàng đến ngay. Thấy sự quyết tâm của ông này, Thái tử mới gan hỏi và biết được ý định cúng dường của ông. Nhân khi ông Cấp Cô Độc còn chưa kịp chở đến đủ số vàng, Thái tử liền nói: “Không cần phải chở nữa. Xem như tôi chỉ bán cho ông khu đất này, còn những cây cối trên ấy là phần của tôi dâng cúng đức Thế Tôn và Tăng đoàn.” Vì thế, khu vườn từ đó được mang tên cả hai người: *Kỳ thọ* (cây của Thái tử Kỳ-đà) *Cấp Cô Độc viên* (vườn của ông Cấp Cô Độc). Nơi đây được xây dựng một tinh xá lớn, là nơi đức Phật an trú cùng Tăng đoàn và đã thuyết giảng rất nhiều kinh điển quan trọng. Chúng ta cũng thường được nghe nhắc đến nơi này với các tên gọi như Tinh xá Kỳ viên, Tinh xá Kỳ hoàn hay Tinh xá Kỳ-đà, đôi khi cũng gọi là Tinh xá Cấp Cô Độc hay vườn Cấp Cô Độc.

⁶ Tỳ-kheo: vị tu sĩ xuất gia tu tập theo giáo pháp của đức Phật, đã thọ giới Cụ túc. Danh xưng tỳ-kheo là phiên âm chữ *bhikṣu* trong tiếng Phạn. Vì là tiếng phiên âm, nên có nhiều người phiên âm khác nhau, như cũng đọc là tỳ-khâu, tỳ-khưu, hay bật-sô... Về ý nghĩa, danh xưng này có các ý nghĩa như sau: Nghĩa thứ nhất là *khất sĩ*, nghĩa là “người đi xin ăn”. Vị tỳ-kheo thực hiện việc đi xin ăn hằng ngày hay khất thực không chỉ để nuôi thân mạng mà còn là một phương thức tu tập để diệt trừ lòng kiêu mạn, tạo điều kiện để hết thảy chúng sinh được gieo nhân lành qua việc cúng dường, và nhân việc khất thực để giáo hóa, nhiếp độ chúng sinh. Nói rộng ra, vị khất sĩ là người bỏ cuộc sống thế tục, đi theo xin giáo pháp giải thoát của chư Phật để nuôi dưỡng tâm, xin vật thực của chúng sinh để nuôi dưỡng thân. Nghĩa thứ hai của danh xưng này là *phá ác*, nghĩa là diệt trừ các điều ác. Vị tỳ-kheo phá ác theo hai nghĩa, một là cảm hóa những kẻ làm việc ác để họ quay về đường thiện, chấm dứt mọi việc làm ác; hai là tự mình diệt trừ hết thảy phiền não trong tự tâm, dứt hẳn mọi điều ác trong cả ba nghiệp thân, khẩu, ý, chẳng bao giờ phạm vào. Nghĩa thứ ba của danh xưng này là *bố ma*, nghĩa là làm cho chúng ma khiếp sợ. Vị tỳ-kheo làm cho chúng ma khiếp sợ cũng theo hai nghĩa, một là tu tập và hành trì chánh pháp, trừ bỏ hết thảy ma chướng trong nội tâm, đạt đến sự giải thoát rốt ráo; hai là dựa vào trí huệ giải thoát để hàng phục và cảm hóa hết thảy tà ma ngoại đạo, khiến cho chúng phải dứt bỏ nghiệp ma mà quy y Chánh pháp.

là một ngàn hai trăm năm mươi vị.¹

Đến giờ thọ trai, đức Thế Tôn đắp y mang bát vào thành *Xá-vệ* khát thực. Vào trong thành, theo thứ tự khát thực,² rồi trở về tinh xá.³ Thọ trai xong, thu dọn y bát, rửa chân tay, trải tòa ra ngồi.

Lúc ấy Trưởng lão⁴ *Tu-bồ-đề*⁵ từ chỗ ngồi trong đại chúng đứng dậy, bày vai bên phải, quỳ gối phải, cung kính chấp tay⁶ bạch Phật rằng: “Thế Tôn, thật ít có! Như Lai⁷ khéo hộ niệm⁸ các vị *Bồ Tát*, khéo dặn dò các vị *Bồ Tát*.”

¹ Cả 5 bản dịch của các ngài *Cưu-ma-la-thập*, Chân Đế, *Bồ-đề-lưu-chi*, *Cấp-da* và Huyền Trang đều dịch tương tự như nhau. Các bản Anh ngữ cũng không thấy nói đến sự tham dự của hàng đại Bồ Tát trong pháp hội này. Riêng bản dịch của ngài Nghĩa Tịnh (635-713) ghi là: 與大苾芻眾千二百五十人俱, 及大菩薩眾。 (dữ đại Bật-số chúng thiên nhị bách ngũ thập nhân câu, cập đại Bồ Tát chúng). Nghĩa là có thêm thông tin về sự tham dự của các vị đại Bồ Tát trong pháp hội này. Bản Việt dịch gần đây của cư sĩ Chân Nguyên có kèm Phạn văn cũng có thêm câu này: “... cùng với rất nhiều Bồ-đề Tát-đoa Maha Tát-đoa.” Chúng tôi không tin là có sự bỏ sót ở quá nhiều dịch giả khác nhau như thế. Có khả năng là đã lưu hành 2 bản Phạn văn, khác nhau ở câu này, và các dịch giả trước đây đã tiếp cận với bản khác hơn là bản mà cư sĩ Chân Nguyên hiện dùng. Mặt khác, chúng tôi vẫn tin vào tính chính xác trong bản dịch của ngài *Cưu-ma-la-thập*, vì xét thấy ở các kinh khác như kinh *Duy-ma-cật*, kinh *A-di-đà*... khi có sự tham dự của các vị Bồ Tát trong pháp hội thì đều có giới thiệu một số vị tiêu biểu, trong khi ở đây chỉ thấy nói quá sơ lược. Hơn nữa, từ đây cho đến cuối bản kinh này cũng không thấy có lần nào nhắc đến sự hiện diện của các vị Bồ Tát trong Pháp hội.

² Các vị tỳ-kheo đi khát thực không khởi tâm phân biệt nhà giàu hay nhà nghèo, tốt hay xấu, tất cả đều xem bình đẳng như nhau. Vì thế, các vị chỉ tuần tự theo thứ tự trên đường đi mà ghé vào từng nhà, khi nào đủ vật thực trong bình bát thì trở về.

³ Đây tức là Tinh xá Kỳ Viên.

of bhikshus, even twelve hundred and fifty.

One day, at the time for breaking fast, the World-honored One enrobed, and carrying His bowl made His way into the great city of Shravasti to beg for His food. In the midst of the city He begged from door to door according to rule. This done, He returned to His retreat and took His meal. When He had finished He put away His robe and begging bowl, washed His feet, arranged His seat, and sat down.

Now in the midst of the assembly was the Venerable Subhuti. Forthwith he arose, uncovered his right shoulder, knelt upon his right knee, and, respectfully raising his hands with palms joined, addressed Buddha thus:

⁴ Trưởng lão: danh xưng dùng để gọi một cách cung kính các vị tu hành lớn tuổi và có đạo cao, đức trọng.

⁵ Tu-bồ-đề (Sanskrit, Pāli: Subhūti), dịch nghĩa là: Thiện hiện, Thiện cát, Thiện nghiệp. Một trong 10 vị đại đệ tử của Phật, được Phật khen ngợi là *Giải Không đệ nhất* (người hiểu rõ nhất về nghĩa *Không*) trong các đệ tử hàng Thanh văn của ngài.

⁶ Tư thế quỳ gối phải, trần vai áo bên phải và chấp hai bàn tay lại là hình thức bày tỏ lòng cung kính trước khi thưa hỏi.

⁷ Như Lai: một trong 10 danh hiệu dùng tôn xưng đức Phật (thập hiệu). Mười danh hiệu ấy kể đủ ra là: Như Lai, Ứng cúng, Chánh biến tri, Minh hạnh túc, Thiện thế, Thế gian giải, Vô thượng sĩ, Điều ngự trượng phu, Thiên nhân sư, Phật Thế tôn. Về ý nghĩa của danh xưng này, *Đại nhật kinh* sơ dẫn lời Phật dạy rằng: “*Cũng như chư Phật đã noi theo đạo chân như và chân thật mà thành tựu bậc Chánh giác, nay ta cũng thành tựu như vậy nên xưng là Như Lai.*” Trong kinh Kim Cang này cũng giải thích danh hiệu Như Lai là: “Như Lai đó, chẳng từ đâu mà đến, cũng chẳng đi về đâu, nên gọi là Như Lai.”

⁸ Hộ niệm: nghĩ nhớ đến để bảo vệ, che chở cho.

“Thế Tôn! Nếu có những kẻ nam người nữ có lòng lành¹ phát tâm cầu đạo Vô Thượng Bồ-đề,² nên trụ tâm³ như thế nào? Hàng phục tâm như thế nào?”

Phật dạy: “Lành thay! Lành thay! *Tu-bồ-đề*, đúng như ông vừa nói. Như Lai khéo hộ niệm các vị *Bồ Tát*, khéo dẫn dò các vị *Bồ Tát*. Nay ông hãy lắng nghe, ta sẽ vì các ông mà giảng thuyết.

“Nếu những kẻ nam người nữ có lòng lành phát tâm *Bồ-đề*, nên trụ tâm như thế này, nên hàng phục tâm như thế này.”

“Bạch Thế Tôn! Chúng con nguyện được lắng nghe.”

Phật dạy *Tu-bồ-đề*: “Các vị Đại *Bồ Tát*⁴ nên hàng phục tâm như thế này: ‘Đối với tất cả các loài chúng sinh, hoặc sinh từ bào thai, hoặc sinh từ trứng, hoặc sinh nơi ẩm thấp, hoặc do biến hóa sinh ra, hoặc có

¹ Nguyên văn chữ Hán là “*thiện nam tử, thiện nữ nhân*”, chỉ chung tất cả những ai có thiện tâm, muốn làm điều lành để cầu được sự hoàn thiện về tinh thần, đạo đức, không phân biệt là nam hay nữ.

² Kinh văn là “*phát tâm A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*”, thường được nói gọn là phát tâm *Bồ-đề*. *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề* là đọc theo âm tiếng Phạn (*Anuttarā-saṃyak-saṃbodhi*), Hán dịch là *Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác*, cũng tức là quả vị Phật. Người phát tâm *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề* là người phát nguyện sẽ tu tập cho đến khi đạt được quả vị Phật, quyết không vì bất cứ lý do gì mà thoái chí.

³ *Trụ tâm*: hướng tâm vào một đối tượng và giữ yên nơi đối tượng đó. Toàn bộ kinh Kim Cang trả lời hai câu hỏi khởi thỉnh của ngài *Tu-bồ-đề* về việc “trụ tâm” và “hàng phục tâm”, nhưng xét cho cùng cũng chỉ là một câu này. Bởi vì nếu đã thấu rõ việc “trụ tâm” như thế nào thì cũng có nghĩa là đã “hàng phục” được tâm ấy.

World-honored One, if good men and good women seek the Consummation of Incomparable Enlightenment, by what criteria should they abide and how should they control their thoughts?

Buddha said: Very good, Subhuti! Just as you say, the Tathagata is ever-mindful of all the Bodhisattvas, protecting and instructing them well. Now listen and take my words to heart: I will declare to you by what criteria good men and good women seeking the Consummation of Incomparable Enlightenment should abide, and how they should control their thoughts.

Said Subhuti: Pray, do, World-honored One. With joyful anticipation we long to hear.

Buddha said: Subhuti, all the Bodhisattva-Heroes should discipline their thoughts as follows: All living creatures of whatever class, born from eggs, from wombs, from moisture, or by transformation whether

⁴ Theo kinh văn ở đây, *Bồ Tát* (viết tắt theo âm tiếng Phạn là *Bodhisattva* – viết đủ là *Bồ-đề Tát-đỏa*) được hiểu theo nghĩa rộng, là tất cả những ai phát tâm tu đạo Đại thừa, tu hạnh *Bồ Tát*. Theo Hán dịch là *Giác hữu tình*, nghĩa là những người phát tâm hành đạo *Bồ Tát*, mang lại sự giác ngộ cho hết thảy chúng sinh. Theo giáo lý Đại thừa, người phát tâm *Bồ-đề* tức là đã tin sâu vào chân tâm, tự tánh, nên đều gọi là *Bồ Tát*. Hiểu theo nghĩa này mới có thể tin nhận phần giảng thuyết của Phật từ đây trở về sau. Nếu hiểu theo nghĩa *Bồ Tát* là quả vị chứng đắc, giác ngộ (như trong Thập địa *Bồ Tát*), thì người mới phát tâm chẳng được dự phần trong hội Kim Cang này, như vậy là không đúng. Mặt khác, theo kinh văn trước đó, ngài *Tu-bồ-đề* thưa thỉnh về pháp tu cho hàng “*thiện nam tử, thiện nữ nhân*” nên trong đoạn trả lời đức Phật dùng danh xưng *Bồ Tát* chính là để chỉ đến các đối tượng này.

hình sắc, hoặc không có hình sắc, hoặc có tư tưởng, hoặc không có tư tưởng, hoặc chẳng phải có tư tưởng cũng chẳng phải không có tư tưởng,¹ ta đều độ cho nhập vào Vô dư Niết-bàn.² Như vậy diệt độ vô số chúng sinh, nhưng thật không có chúng sinh nào được diệt độ.³

“Vì sao vậy? *Tu-bồ-đề*, nếu *Bồ Tát* có các tướng *ngã, nhân, chúng sinh, thọ giả*,⁴ thì chẳng phải là *Bồ Tát*.⁵

“Lại nữa, *Tu-bồ-đề!* *Bồ Tát* theo đúng pháp, nên lấy tâm không chỗ trụ mà làm việc bố thí.⁶ Nghĩa là chẳng nên trụ nơi hình sắc mà bố thí, chẳng nên trụ nơi âm

¹ Đại ý của đoạn này muốn nêu lên hết thảy các loài chúng sinh trong Ba cõi (Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới).

² *Vô dư Niết-bàn*: tiếng Phạn là Nirupadhiṣeṣa-nirvāṇa, là trạng thái giải thoát hoàn toàn của người tu tập, không còn Năm uẩn, Mười hai xứ, Mười tám giới và các căn.

³ Vì *Bồ Tát* phát tâm độ thoát hết thảy vô số chúng sinh, nhưng tự mình không thấy có chúng sinh nào thật sự được mình độ thoát.

⁴ *Ngã, nhân, chúng sinh, thọ giả*: gọi chung là *Bốn tướng*, đều do nhận thức sai lầm về thực tại mà sinh ra. *Tướng ngã*: chấp rằng có cái “ta” và những “vật của ta”, trong khi thực chất chỉ có sự giả hợp của Năm uẩn, *Bốn đại*, không hề có một “cái ta” chủ thể tồn tại độc lập với thế giới bên ngoài. *Tướng nhân*: chấp rằng có “người khác”, trong khi thực chất đó cũng chỉ là sự giả hợp tạm bợ của Năm uẩn. Do tướng này mà phân biệt thấy mình là người, đáng quý trọng hơn các loài chúng sinh khác, cũng như phân biệt các tướng nam, nữ, quý, tiện... *Tướng chúng sinh*: chấp rằng có hình tướng khác biệt của các loài chúng sinh. *Tướng thọ giả*: chấp rằng có sự tồn tại của cái “ta” trong một thời gian, một hạn kỳ, gọi đó là thọ mạng hay tuổi thọ, sinh ra phân biệt có sống lâu hay chết yểu, nghĩa là thọ mạng dài ngắn khác nhau. Lục Tổ dạy rằng: “Người tu hành cũng rất dễ rơi vào bốn tướng. Cho rằng mình có trí huệ, đức độ, xem thường chúng sinh còn phàm

with form or without form, whether in a state of thinking or exempt from thought-necessity, or wholly beyond all thought realms all these are caused by Me to attain Unbounded Liberation Nirvana. Yet when vast, uncountable, immeasurable numbers of beings have thus been liberated, verily no being has been liberated.

Why is this, Subhuti? It is because no Bodhisattva who is a real Bodhisattva cherishes the idea of an ego-entity, a personality, a being, or a separated individuality.

Furthermore, Subhuti, in the practice of charity a Bodhisattva should be detached. That is to say, he

tục, đó là *tướng ngã*; tự cho mình nghiêm trì giới luật, kinh kệ kẻ phá giới, đó là *tướng nhân*; chê chán đời sống trong ba đường ác, sinh tâm mong muốn được sinh về cõi trời, đó là *tướng chúng sinh*; khởi tâm mong muốn được sống lâu, do đó mà siêng tu phước nghiệp, chấp giữ các pháp chẳng buông bỏ, đó là *tướng thọ giả*.” Vì thế nói rằng, mắc vào *bốn tướng* là chúng sinh, không có *bốn tướng* tức là Phật, *Bồ Tát*.

⁵ Vì nếu thấy có chúng sinh được mình độ thoát, tức rơi vào chỗ đối đãi, liền mắc vào các tướng *ngã, nhân, chúng sinh, thọ giả*.

⁶ Bố thí nghĩa là mang đến cho chúng sinh những gì họ không có hoặc còn thiếu. Có ba hình thức bố thí khác nhau: 1. *Tài thí*, nghĩa là mang đến cho chúng sinh những giá trị vật chất như tiền bạc, của cải, vật thực...; 2. *Vô úy thí*, nghĩa là mang đến cho chúng sinh sự an ổn, không sợ sệt, chẳng hạn như cứu thoát họ ra khỏi mọi sự đe dọa, che chở cho họ trong mọi hoàn cảnh bị nguy hại, hoặc khiến cho họ có đủ trí tuệ và dũng lực để vượt qua những hoàn cảnh ấy mà không sợ sệt. 3. *Pháp thí*, nghĩa là mang đến cho chúng sinh những giáo pháp, đạo lý, giúp họ hiểu biết và tu tập theo Chánh pháp để đạt được sự an lạc, giải thoát. Tài thí giúp chúng sinh bớt khổ về vật chất, vô úy thí giúp chúng sinh bớt khổ về tinh thần, riêng Pháp thí giúp chúng sinh hiểu biết và tu tập Chánh pháp, đạt đến sự giải thoát nên có thể dứt

thanh, hương thơm, mùi vị, cảm xúc, pháp tướng¹ mà bố thí.

“*Tu-bồ-đề!* Bồ Tát nên bố thí như vậy đó, không trụ nơi tướng.²”

“Vì sao vậy? Nếu Bồ Tát bố thí với tâm không trụ tướng, phước đức ấy chẳng thể suy lường.

“*Tu-bồ-đề!* Ý ông nghĩ sao? Hư không phương đông có thể suy lường được chăng?”

“Bạch Thế Tôn, chẳng thể được.”

“*Tu-bồ-đề!* Hư không các phương nam, tây, bắc, bốn phương phụ,³ phương trên, phương dưới⁴ có thể suy lường được chăng?”

“Bạch Thế Tôn, chẳng thể được.”

hết mọi nỗi khổ tinh thần cũng như vật chất. Vì vậy, Pháp thí được xem là hình thức bố thí cao trỗi nhất. Như trong đoạn trên nói việc Bồ Tát hóa độ tất cả chúng sinh cho đạt đến *Vô dư Niết-bàn*, đó cũng là Pháp thí. Việc thực hiện Pháp thí có thể bao gồm cả việc giảng giải kinh điển hoặc truyền bá, phổ biến, làm cho những lời Phật dạy được rộng truyền đến những ai chưa biết. Vì thế, việc sao chép, in ấn, phát hành kinh điển cũng được xem là Pháp thí.

¹ Không để tâm hướng đến các đối tượng như hình sắc, âm thanh... Tâm không hướng đến tất cả các đối tượng ấy nên không bị vướng mắc, trói buộc.

² Câu này tóm gọn ý trước, nên *tướng* ở đây là chỉ chung cho tất cả các tướng âm thanh, hình sắc, mùi vị... như đã nói trên. Bồ Tát bố thí không trụ tướng cũng gọi là bố thí với *ba không*, nghĩa là không thấy có người bố thí, không thấy có vật bố thí và không thấy có người nhận bố thí.

should practice charity without regard to appearances; without regard to sound, odor, touch, flavor or any quality.

Subhuti, thus should the Bodhisattva practice charity without attachment.

Wherefore? In such a case his merit is incalculable.

Subhuti, what do you think? Can you measure all the space extending eastward?

No, World-honored One, I cannot.

Then can you, Subhuti, measure all the space extending southward, westward, northward, or in any other direction, including nadir and zenith?

No, World-honored One, I cannot.

³ Bốn phương phụ: là các phương đông nam, đông bắc, tây nam, tây bắc, nghĩa là ở giữa các phương chính.

⁴ Trong kinh này cũng như kinh A-di-đà và nhiều kinh khác, đức Phật thường dùng khái niệm “*hạ phương hư không*” (hư không ở phương dưới), chúng tỏ ngay từ thời ấy ngài đã thấy biết về vũ trụ đúng thật như sự hiểu biết của chúng ta ngày nay, nghĩa là trái đất này vốn được “*treo lơ lửng*” giữa không gian. Nếu so với những gì mà khoa học vẫn còn chưa biết trước thời Galileo (1564-1642), khi mà tuyên bố của ông này về việc trái đất tròn bị phản đối kịch liệt đến nỗi mang lại cho ông bản án tử hình, thì sự thấy biết của đức Phật quả đúng là siêu việt. Từ đây có thể liên tưởng đến việc ngài nói về các cõi thế giới khác, tuy khoa học ngày nay chưa có chứng cứ xác thật nhưng cũng không hề phủ nhận được.

“*Tu-bồ-đề!* Bồ Tát bố thí với tâm không trụ tướng, phước đức cũng như vậy, chẳng thể suy lường.

“*Tu-bồ-đề!* Bồ Tát chỉ nên trụ tâm theo như chỗ đã chỉ dạy.

“*Tu-bồ-đề!* Ý ông nghĩ sao? Có thể dùng thân tướng mà thấy Như Lai chăng?”

“Bạch Thế Tôn, chẳng thể được. Chẳng thể dùng thân tướng mà thấy Như Lai. Vì sao vậy? Như Lai dạy rằng thân tướng vốn thật chẳng phải là thân tướng.”

Phật bảo *Tu-bồ-đề*: “Phàm những gì có hình tướng đều là hư vọng. Nếu thấy các tướng chẳng phải tướng tức là thấy Như Lai.”

Tu-bồ-đề bạch Phật: “Bạch Thế Tôn! Liệu có chúng sinh nào nghe lời thuyết dạy này¹ mà sinh lòng tin chân thật chăng?”

Phật bảo *Tu-bồ-đề*: “Chớ nên nói thế! Như Lai diệt độ rồi, sau năm trăm năm² sẽ có những người tu phước giữ theo giới luật,³ đối với lời thuyết dạy này thường

¹ Nguyên văn chữ Hán là: “*dắc văn như thị ngôn thuyết chương cú*”, tức là chỉ đến những lời Phật dạy nêu trên.

² Nguyên văn chữ Hán ở đây nói rõ là: “*Như Lai diệt hậu, hậu ngũ bách tuế*”, nghĩa là 500 năm sau khi Phật diệt độ. Tham khảo các bản khác thấy nói là “*500 năm cuối cùng khi Chánh pháp sắp diệt mất*”. Chẳng hạn như bản dịch của ngài Bồ-đề-lưu-chi chép là 法欲滅時 (*pháp dục diệt thời*), còn bản của ngài Chân Đế ghi rõ hơn là: 於未來世後五百歲正法滅時 (*ư vị lai thế hậu ngũ bách tuế Chánh pháp diệt thời*). Bản dịch của ngài Cáp-da ghi: 後分五十, 正法破壞時中。轉時中 (*hậu phần ngũ thập, Chánh pháp phá hoại thời trung, chuyển thời trung*)...

Well, Subhuti, equally incalculable is the merit of the Bodhisattva who practices charity without any attachment to appearances.

Subhuti, Bodhisattvas should persevere one-pointedly in this instruction.

Subhuti, what do you think? Is the Tathagata to be recognized by some material characteristic?

No, World-honored One; the Tathagata cannot be recognized by any material characteristic. Wherefore? Because the Tathagata has said that material characteristics are not, in fact, material characteristics.

Buddha said: Subhuti, wheresoever are material characteristics there is delusion; but whoso perceives that all characteristics are in fact no-characteristics, perceives the Tathagata.

Subhuti said to Buddha: World-honored One, will there always be men who will truly believe after coming to hear these teachings?

Buddha answered: Subhuti, do not utter such words! At the end of the last fivehundred-year period following the passing of the Tathagata, there will be selfcontrolled

³ Nguyên văn chữ Hán nói rõ là: “*trì giới tu phước giả*”. Tham khảo các bản khác đều thấy thêm một ý là “*tu trí huệ*” hoặc “*có trí huệ*”. Các bản Anh ngữ cũng có sự khác biệt tương tự về điểm này. Chúng tôi chỉ nêu ra để độc giả lưu ý mà không sửa đổi bản dịch tiếng Việt (như ngài Trí Quang đã làm), vì thấy việc không có yếu tố “*trí huệ*” ở đây

sinh lòng tin, nhận là chân thật. Nên biết những người này chẳng phải chỉ ở nơi một, hai, ba, bốn, năm đức Phật gieo trồng căn lành, mà vốn thật là đã từng ở nơi vô số ngàn vạn đức Phật gieo trồng căn lành.

“Như có chúng sinh nào nghe lời thuyết dạy này, dù chỉ một niệm sinh lòng tin trong sạch, *Tu-bồ-đề*, Như Lai ắt sẽ thấy biết rằng những chúng sinh ấy được vô lượng phước đức. Vì sao vậy? Những chúng sinh ấy không sinh khởi lại các tướng *ngã, nhân, chúng sinh, thọ giả*,¹ không khởi *pháp tướng*, cũng không khởi *phi pháp tướng*.

“Vì sao vậy? Những chúng sinh ấy nếu tâm chấp giữ tướng, tức mắc vào *ngã, nhân, chúng sinh, thọ giả*. Nếu giữ lấy *pháp tướng* tức mắc vào *ngã, nhân, chúng sinh, thọ giả*. Vì sao vậy? Nếu giữ lấy *phi pháp tướng*, tức mắc vào *ngã, nhân, chúng sinh, thọ giả*.

“Vì thế, chẳng nên chấp giữ lấy *pháp*, cũng chẳng nên chấp giữ lấy *phi pháp*.

cũng không hẳn đã là điều không hợp lý. Kinh này vốn chỉ dạy phương pháp đạt đến trí huệ Bát-nhã, nên nếu người nghe kinh phát khởi lòng tin cũng có thể – thậm chí rất thường là – người chưa có được trí huệ Bát-nhã.

¹ Nghĩa là đã trừ dứt và không sinh khởi trở lại các tướng này.

men, rooted in merit, coming to hear these teachings, who will be inspired with belief. But you should realize that such men have not strengthened their root of merit under just one Buddha, or two Buddhas, or three, or four, or five Buddhas, but under countless Buddhas; and their merit is of every kind.

Such men, coming to hear these teachings, will have an immediate uprising of pure faith, Subhuti; and the Tathagata will recognize them. Yes, He will clearly perceive all these of pure heart, and the magnitude of their moral excellences. Wherefore? It is because such men will not fall back to cherishing the idea of an ego-entity, a personality, a being, or a separated individuality. They will neither fall back to cherishing the idea of things as having intrinsic qualities, nor even of things as devoid of intrinsic qualities.

Wherefore? Because if such men allowed their minds to grasp and hold on to anything they would be cherishing the idea of an ego-entity, a personality, a being, or a separated individuality; and if they grasped and held on to the notion of things as having intrinsic qualities they would be cherishing the idea of an ego-entity, a personality, a being, or a separated individuality. Likewise, if they grasped and held on to the notion of things as devoid of intrinsic qualities they would be cherishing the idea of an ego-entity, a personality, a being, or a separated individuality.

So you should not be attached to things as being possessed of, or devoid of, intrinsic qualities.

“Do nơi nghĩa này, Như Lai thường nói: Các vị tỳ-kheo nên biết, pháp Phật thuyết dạy như cái bè qua sông.¹ Pháp còn nên xả bỏ, huống chi những gì chẳng phải pháp?”

“*Tu-bồ-đề!* Ý ông nghĩ sao? Như Lai có được pháp Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác chẳng? Như Lai có chỗ thuyết pháp chẳng?”

Tu-bồ-đề thưa: “Theo như chỗ con hiểu nghĩa Phật đã dạy, không có pháp xác định gọi là Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, cũng không có pháp xác định nào Như Lai có thể thuyết.

“Vì sao vậy? Chỗ thuyết pháp của Như Lai thảy đều chẳng thể chấp giữ lấy, chẳng thể nói ra, chẳng phải là pháp, cũng chẳng phải là phi pháp.

“Vì sao vậy? Tất cả các bậc thánh hiền đều dùng pháp vô vi, nhưng có chỗ sai biệt nhau.”

“*Tu-bồ-đề!* Ý ông nghĩ sao? Nếu có người làm đầy cõi Tam thiên đại thiên thế giới² với bảy món báu, rồi dùng mà bố thí, được phước đức nhiều chẳng?”

¹ Tức là phương tiện giúp người đạt đến chỗ giải thoát, cũng như cái bè là phương tiện giúp người sang sông. Nếu muốn đạt ngộ mà còn chấp giữ lấy pháp, khác chi người sang sông chẳng chịu rời bỏ cái bè?

This is the reason why the Tathagata always teaches this saying: My teaching of the Good Law is to be likened unto a raft. (Does a man who has safely crossed a flood upon a raft continue his journey carrying that raft upon his head?) The Buddha-teaching must be relinquished; how much more so mis-teaching!

Subhuti, what do you think? Has the Tathagata attained the Consummation of Incomparable Enlightenment? Has the Tathagata a teaching to enunciate?

Subhuti answered: As I understand Buddha's meaning there is no formulation of truth called Consummation of Incomparable Enlightenment. Moreover, the Tathagata has no formulated teaching to enunciate.

Wherefore? Because the Tathagata has said that truth is uncontainable and inexpressible. It neither is nor is it not.

Thus it is that this unformulated Principle is the foundation of the different systems of all the sages.

Subhuti, what do you think? If anyone filled three thousand galaxies of worlds with the seven treasures and gave all away in gifts of alms, would he gain great merit?

² Theo khái niệm về vũ trụ vào thời xưa thì một ngàn cõi thế giới gọi là một cõi *Tiểu thiên thế giới*; một ngàn cõi *Tiểu thiên thế giới* gọi là một cõi *Trung thiên thế giới*; một ngàn cõi *Trung thiên thế giới* gọi là một cõi *Đại thiên thế giới*. Vì cõi *Đại thiên thế giới* bao gồm cả *Trung thiên* và *Tiểu thiên* trong nó nên gọi là một cõi *Tam thiên Đại thiên thế giới*.

Tu-bồ-đề thưa: “Bạch Thế Tôn, rất nhiều. Vì sao vậy? Phước đức, thật chẳng phải là tánh phước đức, nên Như Lai nói là nhiều phước đức.”

“Nếu lại có người thọ trì chỉ bốn câu kệ trong kinh này,¹ vì người khác mà giảng nói, phước này hơn hẳn phước bố thí kia.

“Vì sao vậy? Hết thầy chư Phật và giáo pháp Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác của các ngài đều từ nơi kinh này mà ra.

“*Tu-bồ-đề!* Vì vậy mà nói rằng: pháp Phật tức chẳng phải là pháp Phật.

“*Tu-bồ-đề!* Ý ông nghĩ sao? Vị *Tu-đà-hoàn*² có được khởi niệm: ‘Ta được quả *Tu-đà-hoàn*’ chẳng?”

Tu-bồ-đề thưa: “Bạch Thế Tôn, chẳng thể được. Vì sao vậy? *Tu-đà-hoàn* gọi là *nhập vào dòng*, nhưng thật không có chỗ nhập. Chẳng nhập vào hình sắc, âm thanh, hương thơm, mùi vị, cảm xúc, pháp tướng, nên mới gọi là *Tu-đà-hoàn*.”

“*Tu-bồ-đề!* Ý ông nghĩ sao? Vị *Tu-đà-hàm*³ có được khởi niệm: ‘Ta được quả *Tu-đà-hàm*’ chẳng?”

¹ Kinh văn là “*nāi chí tứ cú kệ đẳng*”, ý nói chỉ cần ít ỏi đến như là bốn câu kệ trong kinh này thôi. Hướng chi có kẻ thọ trì nhiều hơn, hoặc trọn quyển kinh? Có người hiểu “tứ cú kệ” ở đây như là “chỗ tinh yếu của kinh”, e là không đúng, vì văn nghĩa được hiểu rõ qua hai chữ “*nāi chí*”, nghĩa là nêu “tứ cú kệ” lên chỉ để làm một mức độ thí dụ mà thôi, không chỉ cụ thể bài kệ nào cả.

² *Tu-đà-hoàn*, tiếng Phạn là *Śrotāpanna*, Hán dịch là Nhập lưu hay Dự lưu, nghĩa là “nhập vào dòng”, ở đây là dòng các vị thánh. Đây là quả

Subhuti said: Great indeed, World-honored One! Wherefore? Because merit partakes of the character of no-merit, the Tathagata characterized the merit as great.

Then Buddha said: On the other hand, if anyone received and retained even only four lines of this Discourse and taught and explained them to others, his merit would be the greater.

Wherefore? Because, Subhuti, from this Discourse issue forth all the Buddhas and the Consummation of Incomparable Enlightenment teachings of all the Buddhas.

Subhuti, what is called “the Religion given by Buddha” is not, in fact Buddha Religion.

Subhuti, what do you think? Does a disciple who has entered the Stream of the Holy Life say within himself: I obtain the fruit of a Stream-entrant?

Subhuti said: No, World-honored One. Wherefore? Because “Stream-entrant” is merely a name. There is no stream-entering. The disciple who pays no regard to form, sound, odor, taste, touch, or any quality, is called a Stream-entrant.

Subhuti, what do you think? Does an adept who is subject to only one more rebirth say within himself: I obtain the fruit of a Once-to-be-reborn?

vị thứ nhất trong bốn quả thánh của Tiểu thừa, tức là Sơ quả, quả đầu tiên, nên xem như mới bắt đầu được nhập vào, dự vào dòng thánh.

³ *Tu-đà-hàm* tiếng Phạn là *Sakṛdāgāmin*, Hán dịch là Nhất vãng lai hay Nhất lai, nghĩa là “một lần trở lại”. Đây là quả thứ hai trong bốn quả thánh. Người chứng đắc quả thánh này vẫn còn phải tái sinh một lần nữa trong cõi trời người, nên gọi là Nhất vãng lai hoặc Nhất lai.

Tu-bồ-đề thưa: “Bạch Thế Tôn, chẳng được. Vì sao vậy? *Tu-đà-hàm* gọi là *một lần trở lại*, nhưng thật không có trở lại, nên mới gọi là *Tu-đà-hàm*.”

“*Tu-bồ-đề*! Ý ông nghĩ sao? Vị *A-na-hàm*¹ có được khởi niệm: ‘Ta được quả *A-na-hàm*’ chẳng?”

Tu-bồ-đề thưa: “Bạch Thế Tôn, chẳng được. Vì sao vậy? *A-na-hàm* gọi là *không trở lại*, nhưng thật chẳng phải là không trở lại, nên mới gọi là *A-na-hàm*.”

“*Tu-bồ-đề*! Ý ông nghĩ sao? Vị *A-la-hán*² có được khởi niệm: ‘Ta được đạo *A-la-hán*’ chẳng?”

Tu-bồ-đề thưa: “Bạch Thế Tôn, chẳng được. Vì sao vậy? Thật không có pháp gọi là *A-la-hán*. Thế Tôn! Nếu vị *A-la-hán* khởi niệm rằng: ‘Ta được đạo *A-la-hán*’, tức là vướng mắc vào *ngã, nhân, chúng sinh, thọ giả*.

“Thế Tôn! Phật bảo rằng con được phép *Tam-muội Vô tranh* cao quý nhất trong loài người, là bậc *A-la-hán* cao quý nhất lìa bỏ tham dục.³ Thế Tôn! Con chẳng khởi niệm này: ‘Ta là bậc *A-la-hán* lìa bỏ tham dục’.

¹ *A-na-hàm* tiếng Phạn là *Anāgāmi*, Hán dịch là Bất lai hay Bất hoàn, nghĩa là “không trở lại”. Đây là quả vị thứ ba trong bốn quả thánh, chỉ còn thấp hơn quả *A-la-hán*. Người chứng đắc quả này, do nghiệp lực đã hết nên không còn phải thọ thân tái sinh. Thật ra thì người này cũng phải tái sinh lên một cõi trời gọi là Bất hoàn thiên, sống ở đó và tu tập cho đến khi hết thọ thân ấy thì thành *A-la-hán*.

² *A-la-hán*, tiếng Phạn là *Arhat*, là quả vị cuối cùng, cao nhất trong bốn quả thánh. Vị *A-la-hán* đã hoàn toàn dứt bỏ mọi triền phược, đạt đến cảnh giới giải thoát của Tiểu thừa hay còn gọi là Hữu dư Niết-bàn.

³ Ly dục *A-la-hán*: bậc *A-la-hán* đã lìa bỏ hết thầy tham dục, không còn lòng ham muốn đối với các món dục lạc, bao gồm: *sắc dục* (ham muốn

Subhuti said: No, World-honored One. Wherefore? Because "Once-to-be-reborn" is merely a name. There is no passing away nor coming into existence. (The adept who realizes) this is called "Once-to-be-reborn."

Subhuti, what do you think? Does a venerable one who will never more be reborn as a mortal say within himself: I obtain the fruit of a Non-returner?

Subhuti said: No, World-honored One. Wherefore? Because "Non-returner" is merely a name. There is no non-returning; hence the designation "Non-returner."

Subhuti, what do you think? Does a holy one say within himself: I have obtained Perfective Enlightenment?

Subhuti said: No, World-honored One. Wherefore? Because there is no such condition as that called "Perfective Enlightenment." World-honored one, if a holy one of Perfective Enlightenment said to himself "such am I," he would necessarily partake of the idea of an ego-entity, a personality, a being, or a separated individuality.

World-honored One, when the Buddha declares that I excel amongst holy men in the Yoga of perfect quiescence, in dwelling in seclusion, and in freedom from passions, I do not say within myself: I am a holy one of Perfective Enlightenment, free from passions.

những hình sắc xinh đẹp, thích ý...), *thanh dục* (ham muốn những âm thanh êm dịu, hài hòa...), *hương dục* (ham muốn những mùi hương thơm tho, dễ chịu...), *vị dục* (ham muốn những vị ngon ngọt...), *xúc dục* (ham muốn những cảm xúc dễ chịu, khoái cảm khi xúc chạm với các đối tượng mềm mại, trơn nhuyễn...). Các món dục này được gọi chung là *ngũ dục*.

“Bạch Thế Tôn! Nếu con khởi niệm này: ‘Ta được đạo *A-la-hán*’, Thế Tôn tất chẳng nói: ‘*Tu-bồ-đề* ưa thích hạnh *A-lan-na*.’¹ Vì con đây thật không vướng mắc ở chỗ làm, nên mới nói rằng: *Tu-bồ-đề* ưa thích hạnh *A-lan-na*.”

Phật bảo *Tu-bồ-đề*: “Ý ông nghĩ sao? Như Lai trước kia ở nơi Phật Nhiên Đăng có chỗ được pháp chẳng?”

“Bạch Thế Tôn, không có. Như Lai ở nơi Phật Nhiên Đăng thật không có chỗ được pháp.”

“*Tu-bồ-đề*! Ý ông nghĩ sao? *Bồ Tát* có trang nghiêm cõi Phật chẳng?”

“Bạch Thế Tôn, không có. Vì sao vậy? Việc trang nghiêm cõi Phật đó, thật chẳng phải trang nghiêm nên gọi là trang nghiêm.”

“*Tu-bồ-đề*! Vì vậy mà các vị đại *Bồ Tát* nên sinh tâm thanh tịnh như thế này: ‘Chẳng nên trụ nơi hình sắc

¹ Kinh vẫn là “nhạo *A-lan-na hạnh giả*”, nghĩa là người ưa thích hạnh *A-lan-na*. *A-lan-na*, tiếng Phạn là *Arañña*, thường nhiều nơi khác trong kinh Phật vẫn đọc là *A-lan-nhã* hay *A-luyện-nhã*. Danh từ này dùng chỉ nơi yên tĩnh, thanh tịnh, vị tỳ-kheo sống ở đó để chuyên tâm tu tập. Vì thế mà thường được dùng với nghĩa chung chỉ cho chùa chiền, tự viện. Hán dịch là *Vô tranh thanh* hay *Viễn ly xứ*, nghĩa là nơi không

World-honored One, if I said within myself: Such am I; you would not declare: Subhuti finds happiness abiding in peace, in seclusion in the midst of the forest. This is because Subhuti abides nowhere: therefore he is called, “Subhuti, Joyful-Abider-in-Peace, Dweller-in-Seclusion-in-the-Forest.”

Buddha said: Subhuti, what do you think? In the remote past when the Tathagata was with Dipankara Buddha, did he have any degree of attainment in the Good Law?

No, World-honored One. When the Tathagata was with Dipankara Buddha he had no degree of attainment in the Good Law.

Subhuti, what do you think? Does a Bodhisattva set forth any majestic Buddhalands?

No, World-honored One. Wherefore? Because setting forth majestic Buddha-lands is not a majestic setting forth; this is merely a name.

(Then Buddha continued:) Therefore, Subhuti, all Bodhisattvas, lesser and great, should develop a pure, lucid mind, not depending upon sound, flavor, touch,

có những tiếng cãi cọ, tranh chấp, nơi xa lìa thế tục. Bản dịch Hán vẫn dùng từ thay đổi nhưng thật ra thì *A-lan-na* ở đây cũng chính là *Vô tranh* vừa nói trong đoạn trên. Hạnh *A-lan-nhã* là một trong mười hai hạnh đầu đà. Người giữ hạnh này chỉ chọn sống suốt đời ở những nơi *A-lan-nhã*.

sinh tâm, chẳng nên trụ nơi âm thanh, hương thơm, mùi vị, cảm xúc, pháp tướng sinh tâm. Nên ở nơi không chỗ trụ mà sinh tâm.

“*Tu-bồ-đề!* Như người kia có thân hình như núi chúa *Tu-di*. Ý ông nghĩ sao? Thân ấy là lớn chăng?”

Tu-bồ-đề thưa: “Bạch Thế Tôn, rất lớn. Vì sao vậy? Phật thuyết chẳng phải thân, gọi là thân lớn.”

“*Tu-bồ-đề!* Như trong sông Hằng có bao nhiêu cát, mỗi hạt lại là một sông Hằng. Ý ông nghĩ sao? Số cát trong tất cả những sông Hằng ấy có nhiều chăng?”

Tu-bồ-đề thưa: “Bạch Thế Tôn, rất nhiều! Chỉ số sông Hằng như thế còn nhiều không kể xiết, huống chi là cát trong những con sông ấy!”

“*Tu-bồ-đề!* Nay ta dùng lời chân thật bảo cho ông biết. Như có những kẻ nam người nữ lòng lành, dùng bảy món báu để làm đầy cả số Tam thiên đại thiên thế giới nhiều như số cát của những sông Hằng ấy, rồi mang ra bố thí, được phước nhiều chăng?”

Tu-bồ-đề thưa: “Bạch Thế Tôn, rất nhiều.”

Phật bảo *Tu-bồ-đề*: “Nếu có những kẻ nam người nữ lòng lành, thọ trì dù chỉ bốn câu kệ trong kinh này, vì người khác giảng nói, phước đức này hơn cả phước đức bố thí kia!

odor, or any quality. A Bodhisattva should develop a mind which alights upon no thing whatsoever; and so should he establish it.

Subhuti, this may be likened to a human frame as large as the mighty Mount Sumeru. What do you think? Would such a body be great?

Subhuti replied: Great indeed, World-honored One. This is because Buddha has explained that no body is called a great body.

Subhuti, if there were as many Ganges rivers as the sand-grains of the Ganges, would the sand-grains of them all be many?

Subhuti said: Many indeed, World-honored One! Even the Ganges rivers would be innumerable; how much more so would be their sand-grains?

Subhuti, I will declare a truth to you. If a good man or good woman filled three thousand galaxies of worlds with the seven treasures for each sand-grain in all those Ganges rivers, and gave all away in gifts of alms, would he gain great merit?

Subhuti answered: Great indeed, World-honored One!

Then Buddha declared: Nevertheless, Subhuti, if a good man or good woman studies this Discourse only so far as to receive and retain four lines, and teaches and explains them to others, the consequent merit would be far greater.

“Lại nữa, *Tu-bồ-đề!* Theo như kinh này mà thuyết dạy, cho đến chỉ bốn câu kệ, nên biết là nơi ấy hết thủy thế gian, trời, người, *a-tu-la* đều nên cúng dường như tháp miếu Phật. Huống chi có người đem hết sức mà thọ trì, đọc tụng! *Tu-bồ-đề!* Nên biết là người này thành tựu được pháp cao quý bậc nhất ít có!

“Nếu kinh điển này ở tại nơi nào, tức như có Phật hoặc bậc đệ tử cao quý đáng tôn trọng ở đó.”

Lúc ấy *Tu-bồ-đề* bạch Phật rằng: “Bạch Thế Tôn! Kinh này gọi tên là gì? Chúng con phải vâng giữ như thế nào?”

Phật bảo *Tu-bồ-đề*: “Kinh này gọi tên là Kim Cang *Bát-nhã Ba-la-mật*. Nên theo như tên kinh mà vâng giữ. Vì sao vậy? *Tu-bồ-đề!* Phật thuyết *Bát-nhã Ba-la-mật* tức chẳng phải *Bát-nhã Ba-la-mật*.

“*Tu-bồ-đề!* Ý ông nghĩ sao? Như Lai có chỗ thuyết pháp chẳng?”

Tu-bồ-đề bạch Phật: “Bạch Thế Tôn, Như Lai không có chỗ thuyết pháp.”

“*Tu-bồ-đề!* Ý ông nghĩ sao? Số vi trần¹ trong Tam thiên đại thiên thế giới có nhiều chẳng?”

¹ Vi trần: Hạt bụi rất nhỏ.

Furthermore, Subhuti, you should know that wheresoever this Discourse is proclaimed, by even so little as four lines, that place should be venerated by the whole realms of Gods, Men and Titans as though it were a Buddha-Shrine. How much more is this so in the case of one who is able to receive and retain the whole and read and recite it throughout! Subhuti, you should know that such a one attains the highest and most wonderful truth.

Wheresoever this sacred Discourse may be found there should you comport yourself as though in the presence of Buddha and disciples worthy of honor.

At that time Subhuti addressed Buddha, saying: World-honored One, by what name should this Discourse be known, and how should we receive and retain it?

Buddha answered: Subhuti, this Discourse should be known as "The Diamond of the Perfection of Transcendental Wisdom" - thus should you receive and retain it. Subhuti, what is the reason herein? According to the Buddha-teaching the Perfection of Transcendental Wisdom is not really such. "Perfection of Transcendental Wisdom" is just the name given to it.

Subhuti, what do you think? Has the Tathagata a teaching to enunciate?

Subhuti replied to the Buddha: World-honored One, the Tathagata has nothing to teach.

Subhuti, what do you think? Would there be many molecules in (the composition of) three thousand galaxies of worlds?

Tu-bồ-đề thưa: “Bạch Thế Tôn, rất nhiều.”

“*Tu-bồ-đề!* Những vi trần ấy, Như Lai thuyết chẳng phải vi trần, gọi là vi trần. Như Lai thuyết thế giới chẳng phải thế giới, gọi là thế giới.

“*Tu-bồ-đề!* Ý ông nghĩ sao? Có thể dùng ba mươi hai tướng để thấy Như Lai chăng?”

“Bạch Thế Tôn, chẳng thể được. Chẳng thể dùng ba mươi hai tướng để thấy Như Lai. Vì sao vậy? Như Lai thuyết ba mươi hai tướng tức chẳng phải tướng, gọi là ba mươi hai tướng.”

“*Tu-bồ-đề!* Nếu có những kẻ nam người nữ lòng lành, dùng thân mạng nhiều như số cát sông Hằng để bố thí. Lại có người thọ trì kinh này, cho đến chỉ bốn câu kệ, vì người khác giảng nói, phước ấy vượt hơn rất nhiều.”¹

Bấy giờ, *Tu-bồ-đề* nghe thuyết kinh này, hiểu sâu được nghĩa lý và ý hướng, cảm động đến rơi lệ, bạch Phật rằng: “Thế Tôn! Thật ít có thay! Phật thuyết kinh

¹ Chỗ này trong bản Hán văn chỉ dùng “*kỳ phước thậm đa*” (rất nhiều), nhưng so với một số đoạn khác trong kinh thì có phần tối nghĩa. Ở đây dẫn ra hai trường hợp là có dụng ý so sánh. Căn cứ theo ý kinh ở một số đoạn khác tương tự, thì phước đức trì kinh hơn hẳn phước đức bố thí (có thể ngầm hiểu ở đây là chấp tướng bố thí). Nhưng riêng đoạn này chỉ thấy nêu là “*kỳ phước thậm đa*” mà không thấy có sự so sánh. Tham khảo bản dịch của ngài Huyền Trang thấy chép là: 所生福聚甚多於前無量無數 (*sở sinh phước đức thậm đa ư tiền vô lượng vô số*). Bản dịch của ngài Nghĩa Tịnh cũng thấy chép là: 其福勝彼無量無數 (*kỳ phước thắng bỉ vô lượng vô số*). Những cách diễn đạt “*ư tiền*” và “*thắng bỉ*” đúng là đều nói ý so sánh. Do đó mà chúng tôi quyết định bổ sung cụm từ “*vượt hơn*” không có trong nguyên bản.

Subhuti said: Many indeed, World-honored One!

Subhuti, the Tathagata declares that all these molecules are not really such; they are called "molecules." (Furthermore,) the Tathagata declares that a world is not really a world; it is called "a world."

Subhuti, what do you think? May the Tathagata be perceived by the thirty-two physical peculiarities (of an outstanding sage)?

No, World-honored One, the Tathagata may not be perceived by these thirty-two marks. Wherefore? Because the Tathagata has explained that the thirty-two marks are not really such; they are called "the thirty-two marks."

Subhuti, if on the one hand a good man or a good woman sacrifices as many lives as the sand-grains of the Ganges, and on the other hand anyone receives and retains even only four lines of this Discourse, and teaches and explains them to others, the merit of the latter will be the greater.

Upon the occasion of hearing this Discourse Subhuti had an interior realization of its meaning and was moved to tears. Whereupon he addressed the Buddha thus: It is a most precious thing, Worldhonored One, that you should deliver this supremely profound Discourse.

điển này rất sâu xa, con từ khi đạt được mắt huệ¹ cho đến nay chưa từng được nghe kinh nào như thế này.

“Bạch Thế Tôn! Nếu có người cũng được nghe kinh này, đem lòng tin tưởng trong sạch, liền khởi sinh tướng chân thật. Nên biết là người ấy thành tựu được công đức cao quý bậc nhất ít có.

“Bạch Thế Tôn! Tướng chân thật ấy tức là chẳng phải tướng, nên Như Lai gọi là tướng chân thật.

“Thế Tôn! Nay con được nghe kinh điển này, tin hiểu thọ trì chẳng lấy chi làm khó. Nhưng nếu năm trăm năm sau nữa¹ có chúng sinh nào được nghe kinh này, tin hiểu thọ trì, người ấy quả là bậc nhất ít có. Vì sao vậy? Người ấy không có các tướng *ngã, nhân, chúng sinh, thọ giả*.

“Vì sao vậy? Tướng *ngã* chẳng phải là tướng; tướng *nhân, chúng sinh, thọ giả* cũng chẳng phải là tướng. Vì sao vậy? Là hết thấy các tướng, gọi là chư Phật.”

¹ Huệ nhãn: mắt huệ, sự thấy biết dựa trên trí huệ sáng suốt, thấy được thật tướng, bản chất của sự vật. Huệ nhãn đạt được nhờ sự tu tập và quán chiếu đúng theo Chánh pháp.

¹ Nguyên bản Hán văn dùng “*hậu ngũ bách tuế*” (sau 500 năm). Bản của ngài Huyền Trang ghi chi tiết hơn và có khác: ... 於當來世後時後分後五百歲，正法將滅時... (... ư đương lai thế hậu thời hậu phần hậu ngũ bách tuế, chánh pháp tương diệt thời...) Bản Anh ngữ của Edward Conze cũng ghi: “...as our Buddha Epoch draws near to its close in the last five hundred year period...” Có vẻ như ở đây lặp lại một ý đã nói trước, muốn chỉ đến khoảng thời gian 500 năm cuối cùng khi Chánh pháp sắp diệt mất.

Never have I heard such an exposition since of old my eye of wisdom first opened.

Worldhonored One, if anyone listens to this Discourse in faith with a pure, lucid mind, he will thereupon conceive an idea of Fundamental Reality. We should know that such a one establishes the most remarkable virtue.

World-honored One, such an idea of Fundamental Reality is not, in fact, a distinctive idea; therefore the Tathagata teaches: "Idea of Fundamental Reality" is merely a name.

World-honored One, having listened to this Discourse, I receive and retain it with faith and understanding. This is not difficult for me, but in ages to come - in the last five-hundred years, if there be men coming to hear this Discourse who receive and retain it with faith and understanding, they will be persons of most remarkable achievement. Wherefore? Because they will be free from the idea of an ego-entity, free from the idea of a personality, free from the idea of a being, and free from the idea of a separated individuality.

And why? Because the distinguishing of an egoentity is erroneous. Likewise the distinguishing of a personality, or a being, or a separated individuality is erroneous. Consequently those who have left behind every phenomenal distinction are called Buddhas all.

Phật bảo *Tu-bồ-đề*: “Đúng vậy, đúng vậy! Nếu có người được nghe kinh này mà chẳng thấy kinh sợ hoảng hốt, nên biết người ấy rất là ít có.

“Vì sao vậy? *Tu-bồ-đề*! Như Lai dạy rằng bậc nhất *Ba-la-mật*, tức chẳng phải bậc nhất *Ba-la-mật*, gọi là bậc nhất *Ba-la-mật*.

“*Tu-bồ-đề*! Nhẫn nhục *Ba-la-mật*, Như Lai nói là chẳng phải nhẫn nhục *Ba-la-mật*.

“Vì sao vậy? *Tu-bồ-đề*! Như ta xưa kia bị vua *Ca-ly* cắt xẻo thân thể từng phần. Lúc bấy giờ, ta không có các tướng *ngã, nhân, chúng sinh, thọ giả*. Vì sao vậy? Trong lúc ta bị cắt xẻo từng phần thân thể, nếu có các tướng *ngã, nhân, chúng sinh, thọ giả*, tất phải sinh lòng sân hận.

“*Tu-bồ-đề*! Lại nhớ đến quá khứ năm trăm đời trước, ta là một vị tiên nhẫn nhục. Lúc ấy ta cũng không có các tướng *ngã, nhân, chúng sinh, thọ giả*.

“Bởi vậy, *Tu-bồ-đề*, *Bồ Tát* nên lìa hết thấy các tướng mà phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Chẳng nên trụ nơi hình sắc sinh tâm, chẳng nên

Buddha said to Subhuti: Just as you say! If anyone listens to this Discourse and is neither filled with alarm nor awe nor dread, be it known that such a one is of remarkable achievement.

Wherefore? Because, Subhuti, the Tathagata teaches that the First Perfection (the Perfection of Charity) is not, in fact, the First Perfection: such is merely a name.

Subhuti, the Tathagata teaches likewise that the Perfection of Patience is not the Perfection of Patience: such is merely a name.

Why so? It is shown thus, Subhuti: When the Rajah of Kalinga mutilated my body, I was at that time free from the idea of an ego-entity, a personality, a being, and a separated individuality. Wherefore? Because then when my limbs were cut away piece by piece, had I been bound by the distinctions aforesaid, feelings of anger and hatred would have been aroused in me.

Subhuti, I remember that long ago, sometime during my past five-hundred mortal lives, I was an ascetic practicing patience. Even then was I free from those distinctions of separated selfhood.

Therefore, Subhuti, Bodhisattvas should leave behind all phenomenal distinctions and awaken the thought of the Consummation of Incomparable Enlightenment by not allowing the mind to depend upon notions evoked by the sensible world - by not allowing the mind to

trụ nơi âm thanh, hương thơm, mùi vị, cảm xúc, pháp tướng sinh tâm. Nên sinh tâm không có chỗ trụ. Nếu tâm có chỗ trụ tức là chẳng trụ.¹

“Vì thế Phật dạy các vị *Bồ Tát* chẳng nên trụ tâm nơi hình sắc mà bố thí. *Tu-bồ-đề!* *Bồ Tát* vì lợi ích cho tất cả chúng sinh, nên bố thí như vậy.

“Như Lai dạy rằng hết thấy các tướng tức chẳng phải tướng. Lại dạy rằng hết thấy chúng sinh tức chẳng phải chúng sinh.

“*Tu-bồ-đề!* Lời nói của đấng Như Lai là chân chánh, đúng thật, như nghĩa, không hư dối, không sai khác.

“*Tu-bồ-đề!* Như Lai có chỗ được pháp, pháp ấy không thật không hư.

“*Tu-bồ-đề!* Nếu *Bồ Tát* trụ tâm nơi pháp làm việc bố thí, cũng như người vào chỗ tối, không thể nhìn thấy. Nếu *Bồ Tát* chẳng trụ tâm nơi pháp làm việc bố thí, như người có mắt, khi ánh sáng mặt trời chiếu soi thấy đủ các màu sắc.

“*Tu-bồ-đề!* Về sau nếu có những kẻ nam người nữ lòng lành, thường hay thọ trì đọc tụng kinh này, Như

¹ Ở đây gần như lặp lại ý đã nói ở đoạn khởi đầu.

depend upon notions evoked by sounds, odors, flavors, touch-contacts, or any qualities. The mind should be kept independent of any thoughts which arise within it. If the mind depends upon anything it has no sure haven.

This is why Buddha teaches that the mind of a Bodhisattva should not accept the appearances of things as a basis when exercising charity. Subhuti, as Bodhisattvas practice charity for the welfare of all living beings they should do it in this manner.

Just as the Tathagata declares that characteristics are not characteristics, so He declares that all living beings are not, in fact, living beings.

Subhuti, the Tathagata is He who declares that which is true; He who declares that which is fundamental; He who declares that which is ultimate. He does not declare that which is deceitful, nor that which is monstrous.

Subhuti, that Truth to which the Tathagata has attained is neither real nor unreal.

Subhuti, if a Bodhisattva practices charity with mind attached to formal notions he is like unto a man groping sightless in the gloom; but a Bodhisattva who practices charity with mind detached from any formal notions is like unto a man with open eyes in the radiant glory of the morning, to whom all kinds of objects are clearly visible.

Subhuti, if there be good men and good women in future ages, able to receive, read and recite this Discourse in its entirety, the Tathagata will clearly perceive and recognize them by means of His

Lai dùng trí huệ Phật thấy biết những người này đều được thành tựu vô lượng vô biên công đức.

“*Tu-bồ-đề!* Nếu có những kẻ nam người nữ lòng lành, vừa lúc đầu ngày dùng thân mạng nhiều như cát sông Hằng mà bố thí, đến giữa ngày lại dùng thân mạng nhiều như cát sông Hằng mà bố thí, đến cuối ngày cũng lại dùng thân mạng nhiều như cát sông Hằng mà bố thí. Cứ như vậy trong vô lượng trăm ngàn ức kiếp, dùng thân mạng bố thí. Nếu có người nghe kinh điển này, trong lòng tin theo chẳng nghịch, được phước nhiều hơn cả những người dùng thân mạng bố thí kia. Huống chi là sao chép, thọ trì, đọc tụng, vì người khác giảng giải!

“*Tu-bồ-đề!* Nói tóm lại một lời quan trọng nhất: Kinh này có vô lượng vô biên công đức, chẳng thể suy lường. Như Lai vì người phát tâm Đại thừa mà thuyết dạy, vì người phát tâm Tối thượng thừa mà thuyết dạy. Nếu có người thường hay thọ trì, đọc tụng, rộng vì người khác mà thuyết giảng, Như Lai tất sẽ thấy biết những người này đều được thành tựu công đức vô lượng vô biên chẳng thể suy lường. Những người như vậy có thể đảm đương gánh vác đạo Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác của Như Lai.

Buddha-knowledge; and each one of them will bring immeasurable and incalculable merit to fruition.

Subhuti, if on one hand, a good man or a good woman performs in the morning as many charitable acts of self-denial as the sand-grains of the Ganges, and performs as many again in the noonday and as many again in the evening, and continues so doing throughout numberless ages, and, on the other hand, anyone listens to this Discourse with heart of faith and without contention, the latter would be the more blessed. But how can any comparison be made with one who writes it down, receives it, retains it, and explains it to others!

Subhuti, we can summarize the matter by saying that the full value of this Discourse can neither be conceived nor estimated, nor can any limit be set to it. The Tathagata has declared this teaching for the benefit of initiates of the Great Way; He has declared it for the benefit of initiates of the Supreme Way. Whosoever can receive and retain this teaching, study it, recite it and spread it abroad will be clearly perceived and recognized by the Tathagata and will achieve a perfection of merit beyond measurement or calculation - a perfection of merit unlimited and inconceivable. In every case such a one will exemplify the Tathagata Consummation of the Incomparable Enlightenment.

“Vì sao vậy? *Tu-bồ-đề!* Nếu kẻ ưa pháp nhỏ,¹ vướng mắc vào những kiến giải *ngã, nhân, chúng sinh, thọ giả*, tức chẳng thể thọ trì đọc tụng, vì người khác mà giảng giải kinh này.

“*Tu-bồ-đề!* Bất cứ nơi nào có kinh này, hết thủy thế gian, các hàng trời, người, *a-tu-la* đều nên cúng dường. Nên biết nơi ấy tức là tháp Phật, nên cung kính đi quanh lễ bái, dùng các thứ hương hoa rải lên nơi ấy.

“Lại nữa, *Tu-bồ-đề!* Những kẻ nam người nữ lòng lành, thọ trì đọc tụng kinh này, nếu bị người khác khinh chê, thì người trì kinh ấy dù cho đời trước đã tạo ác nghiệp lẽ ra phải đọa vào các đường dữ, nay nhân bị người khinh chê, ác nghiệp đời trước liền tiêu diệt, được thành tựu quả Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

“*Tu-bồ-đề!* Ta nhớ thuở quá khứ vô lượng *a-tăng-kỳ* kiếp trước Phật Nhiên đấng, ta đã được gặp tám trăm lẻ bốn ngàn vạn ức² *na-do-tha* đức Phật, và đều cung kính phụng sự không chút lỗi lầm. Nếu có người đời mặt pháp sau này thường thọ trì tụng đọc kinh này. Người ấy được công đức so với công đức cúng dường chư Phật của ta vượt hơn bội phần, trăm phần ta chẳng theo kịp một, ngàn vạn ức phần, cho đến tính toán, thí dụ cũng chẳng thể theo kịp được.

¹ Là những người chỉ tin theo giáo pháp Tiểu thừa, không tin nhận kinh điển Đại thừa.

² Con số này không giống nhau ở các bản dịch, nhưng đều nhằm chỉ đến một số lượng rất lớn.

Wherefore? Because, Subhuti, those who find consolation in limited doctrines involving the conception of an egoentity, a personality, a being, or a separated individuality are unable to accept, receive, study, recite and openly explain this Discourse.

Subhuti, in every place where this Discourse is to be found the whole realms of Gods, Men and Titans should offer worship; for you must know that such a place is sanctified like a shrine, and should properly be venerated by all with ceremonial obeisance and circumambulation and with offerings of flowers and incense.

Furthermore, Subhuti, if it be that good men and good women who receive and retain this Discourse are downtrodden, their evil destiny is the inevitable retributive result of sins committed in their past mortal lives. By virtue of their present misfortunes the reacting effects of their past will be thereby worked out, and they will be in a position to attain the Consummation of Incomparable Enlightenment.

Subhuti, I remember the infinitely remote past before Dipankara Buddha. There were 84,000 myriads of multimillions of Buddhas and to all these I made offerings; yes, all these I served without the least trace of fault. Nevertheless, if anyone is able to receive, retain, study and recite this Discourse at the end of the last (500-year) period, he will gain such a merit that mine in the service of all the Buddhas could not be reckoned as one-hundredth part of it, not even one thousand myriad multimillionth part of it - indeed, no such comparison is possible.

“*Tu-bồ-đề!* Những kẻ nam người nữ lòng lạnh vào đời mặt pháp thọ trì đọc tụng kinh này được nhiều công đức, nếu ta nói ra đầy đủ sẽ có người nghe qua sinh tâm cuồng loạn, nghi ngờ chẳng tin.

“*Tu-bồ-đề!* Nên biết rằng, nghĩa kinh này không thể nghĩ bàn, quả báo cũng không thể nghĩ bàn.

Bấy giờ, *Tu-bồ-đề* bạch Phật rằng: “Bạch Thế Tôn! Những kẻ nam người nữ lòng lạnh phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, nên trụ tâm như thế nào? Hàng phục tâm như thế nào?”¹

Phật bảo *Tu-bồ-đề*: “Những kẻ nam người nữ lòng lạnh phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, nên khởi tâm như thế này: Ta nên diệt độ hết thảy chúng sinh; diệt độ hết thảy chúng sinh, nhưng thật không có chúng sinh nào diệt độ.

“Vì sao vậy? *Tu-bồ-đề!* Nếu *Bồ Tát* có các tướng *ngã, nhân, chúng sinh, thọ giả*, tức không phải *Bồ Tát*.²

“Vì sao vậy? *Tu-bồ-đề!* Thật không có pháp phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

“*Tu-bồ-đề!* Ý ông nghĩ sao? Như Lai ở chỗ Phật Nhiên Đăng có được pháp Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác chăng?”

¹ Ở đây ngài *Tu-bồ-đề* lặp lại câu hỏi đã thưa thỉnh ở đầu kinh.

² Câu trả lời của đức Phật cũng là lặp lại những ý đã trình bày trước đây.

Subhuti, if I fully detailed the merit gained by good men and good women coming to receive, retain, study and recite this Discourse in the last period, my hearers would be filled with doubt and might become disordered in mind, suspicious and unbelieving.

You should know, Subhuti, that the significance of this Discourse is beyond conception; likewise the fruit of its rewards is beyond conception.

At that time Subhuti addressed Buddha, saying: World-honored One, if good men and good women seek the Consummation of Incomparable Enlightenment, by what criteria should they abide and how should they control their thoughts?

Buddha replied to Subhuti: Good men and good women seeking the Consummation of Incomparable Enlightenment must create this resolved attitude of mind: I must liberate all living beings, yet when all have been liberated, verily not any one is liberated.

Wherefore? If a Bodhisattva cherishes the idea of an egoentity, a personality, a being, or a separated individuality, he is consequently not a Bodhisattva,

Subhuti. This is because in reality there is no formula which gives rise to the Consummation of Incomparable Enlightenment.

Subhuti, what do you think? When the Tathagata was with Dipankara Buddha was there any formula for the attainment of the Consummation of Incomparable Enlightenment?

“Bạch Thế Tôn, chẳng có. Như con hiểu theo nghĩa Phật thuyết, Như Lai ở nơi Phật Nhiên Đăng trước kia không có được pháp Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.”

Phật nói: “Đúng vậy, đúng vậy! *Tu-bồ-đề*, thật không có pháp Như Lai được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

“*Tu-bồ-đề*! Nếu như có pháp Như Lai được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, Phật Nhiên Đăng hẳn đã không thọ ký cho ta: ‘Ông về sau sẽ thành Phật hiệu *Thích-ca Mâu-ni*.’ “Vì thật không có pháp được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, nên Phật Nhiên Đăng mới thọ ký cho ta rằng: ‘Ông về sau sẽ thành Phật, hiệu *Thích-ca Mâu-ni*.’

“Vì sao vậy? Nói Như Lai đó, tức là nghĩa *như*¹ của các pháp.

“Nếu có người nói: ‘Như Lai được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.’ *Tu-bồ-đề*! Thật không có pháp Phật được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

“*Tu-bồ-đề*! Như Lai có chỗ được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Trong chỗ ấy không thật, không hư.

“Vì thế, Như Lai dạy rằng: Hết thấy các pháp đều là Phật pháp. “*Tu-bồ-đề*! Nói là hết thấy các pháp, tức chẳng phải pháp, vì thế gọi là hết thấy các pháp.

“*Tu-bồ-đề*! Ví như thân người dài lớn.”

Tu-bồ-đề nói: “Bạch Thế Tôn, Như Lai nói rằng thân

¹ Nghĩa như: Tức là nghĩa chân thật, được hiểu theo đúng với bản chất thật của sự vật, hiện tượng.

No, World-honored One, as I understand Buddha’s meaning, there was no formula by which the Tathagata attained the Consummation of Incomparable Enlightenment.

Buddha said: You are right, Subhuti! Verily there was no formula by which the Tathagata attained the Consummation of Incomparable Enlightenment.

Subhuti, had there been any such formula, Dipankara Buddha would not have predicted concerning me: “In the ages of the future you will come to be a Buddha called Shakyamuni”; but Dipankara Buddha made that prediction concerning me because there is actually no formula for the attainment of the Consummation of Incomparable Enlightenment.

The reason herein is that Tathagata is a signification implying all formulas.

In case anyone says that the Tathagata attained the Consummation of Incomparable Enlightenment, I tell you truly, Subhuti, that there is no formula by which the Buddha attained it.

Subhuti, the basis of Tathagata’s attainment of the Consummation of Incomparable Enlightenment is wholly beyond; it is neither real nor unreal.

Hence I say that the whole realm of formulations is not really such, therefore it is called “Realm of formulations.”

Subhuti, a comparison may be made with (the idea of) a gigantic human frame.

Then Subhuti said: The World-honored One has

người dài lớn tức chẳng phải là thân lớn, gọi là thân lớn.”

“*Tu-bồ-đề!* *Bồ Tát* cũng lại như vậy. Nếu nói rằng: ‘Ta đang độ cho vô lượng chúng sinh, tức chẳng gọi là *Bồ Tát*.’

“Vì sao vậy? *Tu-bồ-đề!* Thật không có pháp gọi là *Bồ Tát*. Vì thế Phật thuyết hết thấy các pháp đều không có các tướng *ngã, nhân, chúng sinh, thọ giả*.

“*Tu-bồ-đề!* Nếu *Bồ Tát* nói rằng: ‘Ta đang làm trang nghiêm cõi Phật’, như vậy chẳng gọi là *Bồ Tát*. Vì sao vậy? Như Lai dạy rằng, trang nghiêm cõi Phật tức chẳng phải trang nghiêm, gọi là trang nghiêm.

“*Tu-bồ-đề!* Nếu *Bồ Tát* thông đạt pháp vô ngã, Như Lai gọi đó thật là *Bồ Tát*.

“*Tu-bồ-đề!* Ý ông nghĩ sao? Như Lai có nhục nhãn¹ chẳng?”

“Bạch Thế Tôn, đúng vậy. Như Lai có nhục nhãn.”

“*Tu-bồ-đề!* Ý ông nghĩ sao? Như Lai có thiên nhãn² chẳng?”

“Bạch Thế Tôn, đúng vậy. Như Lai có thiên nhãn.”

“*Tu-bồ-đề!* Ý ông nghĩ sao? Như Lai có huệ nhãn³ chẳng?”

“Bạch Thế Tôn, đúng vậy. Như Lai có huệ nhãn.”

¹ Nhục nhãn: mắt thịt, tức là mắt thường của người bình thường, có khả năng nhìn thấy nhưng cũng đồng thời bị chướng ngại bởi những hình sắc dài, ngắn, xanh, đỏ... Nói chung là tướng trạng của các pháp.

² Thiên nhãn: mắt của chúng sinh ở các cõi trời, cũng là mắt của những người tu tập đã đạt đến một trình độ chứng đắc nhất định. Thiên nhãn

declared that such is not a great body; “a great body” is just the name given to it.

Subhuti, it is the same concerning Bodhisattvas. If a Bodhisattva announces: I will liberate all living creatures, he is not rightly called a Bodhisattva.

Wherefore? Because, Subhuti, there is really no such condition as that called Bodhisattvaship, because Buddha teaches that all things are devoid of selfhood, devoid of separate individuality.

Subhuti, if a Bodhisattva announces: I will set forth majestic Buddha-lands, one does not call him a Bodhisattva, because the Tathagata has declared that the setting forth of majestic Buddha-lands is not really such: “a majestic setting forth” is just the name given to it.

Subhuti, Bodhisattvas who are wholly devoid of any conception of separate selfhood are truthfully called Bodhisattvas.

Subhuti, what do you think? Does the Tathagata possess the human eye?

Yes, World-honored One, He does.

Well, do you think the Tathagata possesses the divine eye?

Yes, World-honored One, He does.

And do you think the Tathagata possesses the gnostic eye?

Yes, World-honored One, He does.

có khả năng nhìn xa trong không gian và thấu suốt qua khỏi sự che chắn của tướng trạng các pháp.

³ Huệ nhãn: mắt huệ, khả năng nhìn sự vật bằng vào trí huệ sáng suốt, đã được chú giải ở trước.

“*Tu-bồ-đề!* Ý ông nghĩ sao? Như Lai có pháp nhãn¹ chẳng?”

“Bạch Thế Tôn, đúng vậy. Như Lai có pháp nhãn.”

“*Tu-bồ-đề!* Ý ông nghĩ sao? Như Lai có Phật nhãn² chẳng?”

“Bạch Thế Tôn, đúng vậy. Như Lai có Phật nhãn.”

“*Tu-bồ-đề!* Ý ông nghĩ sao? Trong sông Hằng có cát, Phật nói đó là cát chẳng?”

“Bạch Thế Tôn, đúng vậy. Như Lai nói đó là cát.”

“*Tu-bồ-đề!* Ý ông nghĩ sao? Như trong một con sông Hằng có bao nhiêu cát, lại có số sông Hằng nhiều như số cát ấy, lại có số cõi Phật nhiều như số cát trong tất cả những con sông Hằng đó, như vậy là nhiều chẳng?”

“Bạch Thế Tôn, rất nhiều!”

Phật bảo *Tu-bồ-đề*: “Hết thấy chúng sinh trong số cõi Phật nhiều như vậy, nếu khởi tâm suy nghĩ, Như Lai đều biết. Vì sao vậy? Như Lai dạy rằng, các tâm đều là không phải tâm, nên gọi là tâm.

“Vì sao như thế? *Tu-bồ-đề!* Tâm quá khứ chẳng thể

¹ Pháp nhãn: mắt pháp, khả năng nhìn thấy và phân biệt các pháp đúng như thật tướng và nhân duyên sinh khởi, diệt mất của chúng. Pháp nhãn đạt được nhờ sự tu tập và quán chiếu theo Chánh pháp.

² Phật nhãn: mắt Phật, là khả năng nhìn thấy của bậc Toàn giác, Phật Thế Tôn. Đức Phật có đủ 5 thứ mắt như vừa kể, gọi chung là Ngũ nhãn. Người tu tập có thể lần lượt phát triển khả năng thấy biết của mình, từ việc làm trong sạch Nhục nhân để phát huy tối đa khả năng của loại mắt này, cho đến dần dần đạt được thiên nhãn, huệ nhãn và pháp nhãn, nhưng chỉ khi giác ngộ hoàn toàn mới được Phật nhãn. Gần đây có người nói đến *Tăng nhãn* (mắt tăng). Khái niệm này hoàn

And do you think the Tathagata possesses the eye of transcendent wisdom?

Yes, World-honored One, He does.

And do you think the Tathagata possesses the Buddha-eye of omniscience?

Yes, World-honored One, He does.

Subhuti, what do you think? Concerning the sand-grains of the Ganges, has the Buddha taught about them?

Yes, World-honored One, the Tathagata has taught concerning these grains.

Well, Subhuti, if there were as many Ganges rivers as the sand-grains of the Ganges and there was a Buddha-land for each sand-grain in all those Ganges rivers, would those Buddha-lands be many?

(Subhuti replied): Many indeed, World-honored One!

Then Buddha said: Subhuti, however many living beings there are in all those Buddha-lands, though they have manifold modes of mind, the Tathagata understands them all. Wherefore? Because the Tathagata teaches that all these are not Mind; they are merely called “mind”.

Subhuti, it is impossible to retain past mind,

toàn không có trong kinh điển và là một khái niệm mơ hồ, không xác định. Bởi vì trong Tăng đoàn có đủ các tầng bậc tu chứng khác nhau, từ người mới xuất gia (chỉ có *nhục nhân*) cho đến các vị tu chứng đã có được *thiên nhãn* cho đến *huệ nhãn*, *pháp nhãn*. Nếu bảo các vị ấy đều có *Tăng nhãn* thì không thể hiểu được thế nào là *tăng nhãn*, trong khi khái niệm *Ngũ nhãn* như vừa trình bày đã tự nó bao gồm được tất cả.

nắm bắt. Tâm hiện tại chẳng thể nắm bắt. Tâm vị lai chẳng thể nắm bắt.

“*Tu-bồ-đề!* Ý ông nghĩ sao? Nếu có người dùng bảy món báu làm đầy cõi Tam thiên đại thiên thế giới rồi dùng để bố thí. Do nhân duyên ấy, được phước nhiều chăng?”

“Bạch Thế Tôn, quả đúng như vậy. Do nhân duyên bố thí, người ấy được phước rất nhiều.”

“*Tu-bồ-đề!* Nếu phước đức có thật, Như Lai chẳng nói là được nhiều phước đức. Vì phước đức không, nên Như Lai nói là được nhiều phước đức.

“*Tu-bồ-đề!* Ý ông nghĩ sao? Có thể lấy sắc thân đầy đủ thấy đó là Phật chăng?”

“Bạch Thế Tôn, chẳng được. Chẳng nên lấy sắc thân đầy đủ thấy là Như Lai. Vì sao vậy? Như Lai dạy rằng, sắc thân đầy đủ tức chẳng phải sắc thân đầy đủ, gọi là sắc thân đầy đủ.”

“*Tu-bồ-đề!* Ý ông nghĩ sao? Có thể dùng các tướng đầy đủ thấy là Như Lai chăng?”

“Bạch Thế Tôn, chẳng được. Chẳng nên dùng các tướng đầy đủ thấy là Như Lai. Vì sao vậy? Như Lai dạy rằng, các tướng đầy đủ tức chẳng phải đầy đủ, gọi là các tướng đầy đủ.”

“*Tu-bồ-đề!* Ông đừng cho rằng Như Lai có ý nghĩ này: ‘Ta đang có chỗ thuyết pháp’. Chớ nghĩ như thế. Vì sao vậy? Nếu ai nói rằng Như Lai có chỗ thuyết pháp, tức là hủy báng Phật, chẳng thể hiểu được chỗ ta thuyết dạy.

“*Tu-bồ-đề!* Người thuyết pháp đó, chẳng pháp nào có thể thuyết, gọi là thuyết pháp.”

impossible to hold on to present mind, and impossible to grasp future mind.

Subhuti, what do you think? If anyone filled three thousand galaxies of worlds with the seven treasures and gave all away in gifts of alms, would he gain great merit?

Yes, indeed, World-honored One, he would gain great merit!

Subhuti, if such merit was Real, the Tathagata would not have declared it to be great, but because it is without a foundation the Tathagata characterized it as “great.”

Subhuti, what do you think? Can the Buddha be perceived by His perfectly-formed body?

No, World-honored One, the Tathagata cannot be perceived by His perfectlyformed body, because the Tathagata teaches that a perfectly-formed body is not really such; it is merely called “a perfectly-formed body.”

Subhuti, what do you think? Can the Tathagata be perceived by means of any phenomenal characteristic?

No, World-honored One, the Tathagata may not be perceived by any phenomenal characteristic, because the Tathagata teaches that phenomenal characteristics are not really such; they are merely termed “phenomenal characteristics.”

Subhuti, do not say that the Tathagata conceives the idea: I must set forth a Teaching. For if anyone says that the Tathagata sets forth a Teaching he really slanders Buddha and is unable to explain what I teach.

As to any Truth-declaring system, Truth is undeclarable; so “an enunciation of Truth” is just the name given to it.

Bấy giờ, ngài Huệ Mạng¹ *Tu-bồ-đề* bạch Phật: “Thế Tôn! Liệu có chúng sinh nào ở đời vị lai nghe thuyết pháp này sinh lòng tin theo chăng?”

Phật dạy: “*Tu-bồ-đề*! Đó chẳng phải là chúng sinh, chẳng phải không là chúng sinh.

“Vì sao vậy? *Tu-bồ-đề*! Chúng sinh đó, Như Lai dạy rằng chẳng phải chúng sinh, gọi là chúng sinh.”

Tu-bồ-đề bạch Phật: “Bạch Thế Tôn! Phật được pháp Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác là không có chỗ được sao?”

Phật nói: “Đúng vậy, đúng vậy! *Tu-bồ-đề*! Ta đối với quả Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, chẳng có lấy một phần nhỏ pháp có thể được, nên gọi là Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

“Lại nữa, *Tu-bồ-đề*! Pháp này bình đẳng không có cao thấp, gọi tên là Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Trừ bỏ các tướng *ngã, nhân, chúng sinh, thọ giả* mà tu hết thấy pháp lành, tức thành Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

“*Tu-bồ-đề*! Chỗ nói là pháp lành, Như Lai dạy rằng chẳng phải pháp lành, gọi là pháp lành.

“*Tu-bồ-đề*! Như trong cõi Tam thiên đại thiên thế giới có các núi chúa *Tu-di*, có người dùng bảy món báu tích tụ nhiều như các núi ấy mà bố thí. Lại có người lấy kinh *Bát-nhã Ba-la-mật* này, thậm chí chỉ bốn câu kệ, thọ trì, đọc tụng, vì người khác giảng nói. Phước đức

¹ Huệ Mạng: một trong các danh hiệu của Trưởng lão Tu-bồ-đề (*Subhūti*). Những tên gọi khác theo Hán dịch là Thiện Nghiệp, Thiện Hiện, Thiện Cát.

Thereupon, Subhuti spoke these words to Buddha: World-honored One, in the ages of the future will there be men coming to hear a declaration of this Teaching who will be inspired with belief?

And Buddha answered: Subhuti, those to whom you refer are neither living beings nor not-living beings.

Wherefore? Because “living beings,” Subhuti, these “living beings” are not really such; they are just called by that name.

Then Subhuti asked Buddha: World-honored One, in the attainment of the Consummation of Incomparable Enlightenment did Buddha make no acquisition whatsoever? Buddha replied: Just so, Subhuti. Through the Consummation of Incomparable Enlightenment I acquired not even the least thing; therefore it is called “Consummation of Incomparable Enlightenment.”

Furthermore, Subhuti, This is altogether everywhere, without differentiation or degree; therefore it is called “Consummation of Incomparable Enlightenment.” It is straightly attained by freedom from separate personal selfhood and by cultivating all kinds of goodness.

Subhuti, though we speak of “goodness”, the Tathagata declares that there is no goodness; such is merely a name.

Subhuti, if there be one who gives away in gifts of alms a mass of the seven treasures equal in extent to as many mighty Mount Sumerus as there would be in three thousand galaxies of worlds, and if there be another who selects even only four lines from this Discourse upon the Perfection of Transcendental Wisdom, receives and

của người bố thí so với người trì kinh thật trăm phần chẳng bì được một, trăm ngàn vạn ức phần, cho đến tính toán, thí dụ cũng chẳng thể theo kịp được.

“*Tu-bồ-đề!* Ý ông nghĩ sao? Các ông đừng cho rằng Như Lai có ý nghĩ này: ‘Ta đang độ chúng sinh’.

“*Tu-bồ-đề!* Chớ nghĩ như thế. Vì sao vậy? Thật không có chúng sinh nào được Như Lai độ! Nếu có chúng sinh được Như Lai độ, Như Lai tất có các tướng *ngã, nhân, chúng sinh, thọ giả*.

“*Tu-bồ-đề!* Như Lai dạy rằng có *ngã*, tức chẳng phải có *ngã*, nhưng phạm phu cho là có *ngã*.

“*Tu-bồ-đề!* Phạm phu đó, Như Lai dạy rằng chẳng phải phạm phu.

“*Tu-bồ-đề!* Ý ông nghĩ sao? Có thể lấy ba mươi hai tướng mà quán đó là Như Lai chăng?”

Tu-bồ-đề thưa: “Không thể được, Thế Tôn! Không thể lấy ba mươi hai tướng mà quán đó là Như Lai.”¹

Phật bảo *Tu-bồ-đề*: “Nếu lấy ba mươi hai tướng mà quán đó là Như Lai, vậy Chuyển Luân Thánh Vương tức là Như Lai.”²

¹ Theo đúng bản dịch Hán văn của ngài Cưu-ma-la-thập thì ở đây ngài Tu-bồ-đề trả lời ngược lại, nghĩa là xác định, và như vậy là không đúng với nghĩa lý Phật đã dạy. Nhưng vì trước đó đức Thế Tôn đã từng đưa ra câu hỏi tương tự và ngài đã trả lời hợp ý Thế Tôn, nên việc đáp sai lần này là không thể giải thích được. Tham khảo câu này ở các bản dịch khác thì thấy có lẽ có sai sót ở bản dịch này (của ngài Cưu-ma-la-thập). Như ngài Huyền Trang dịch là: 如我解佛所說義者, 不應以諸相具足觀於如來。 (Như ngã giải Phật sở thuyết nghĩa giả, bất ứng dĩ chư tướng cụ túc quan ư Như Lai). Ngài Nghĩa Tịnh dịch là: 不爾世尊, 不應以具相觀於如來。 (Bất nhĩ Thế Tôn, bất ứng

retains them, and clearly expounds them to others, the merit of the latter will be so far greater than that of the former that no conceivable comparison can be made between them.

Subhuti, what do you think? Let no one say the Tathagata cherishes the idea: I must liberate all living beings.

Allow no such thought, Subhuti. Wherefore? Because in reality there are no living beings to be liberated by the Tathagata. If there were living beings for the Tathagata to liberate, He would partake in the idea of selfhood, personality entity, and separate individuality.

Subhuti, though the common people accept egoity as real, the Tathagata declares that ego is not different from non-ego.

Subhuti, those whom the Tathagata referred to as “common people” are not really common people; such is merely a name.

Subhuti, what do you think? May the Tathagata be perceived by the thirty-two marks (of a great man)?

Subhuti answered: No, the Tathagata may not be perceived thereby.

Then Buddha said: Subhuti, if the Tathagata may be perceived by such marks, any great imperial ruler is the same as the Tathagata.

dĩ cụ tướng quan ư Như Lai). Ngài Bồ-đề-lưu-chi dịch là: 如我解如來所說義, 不以相成就得見如來。 (Như ngã giải Như Lai sở thuyết nghĩa, bất dĩ tướng thành tựu đắc kiến Như Lai)... Vì thế chúng tôi quyết định sửa lại điểm này trong bản dịch Việt ngữ.

² Vì Chuyển Luân Thánh Vương cũng có đủ ba mươi hai tướng tốt như Phật.

Tu-bồ-đề bạch Phật: “Bạch Thế Tôn! Theo như chỗ con hiểu nghĩa Phật thuyết dạy, chẳng nên lấy ba mươi hai tướng mà quán đó là Như Lai.”

Bấy giờ, đức Thế Tôn liền nói kệ rằng:

*“Nếu dùng sắc thấy Ta,
Dùng âm thanh cầu Ta.
Là người hành tà đạo,
Chẳng thể thấy Như Lai.”*

“*Tu-bồ-đề!* Nếu ông khởi ý nghĩ rằng: ‘Như Lai có thể dùng các tướng đầy đủ mà được thành Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.’¹ *Tu-bồ-đề!* Chớ nghĩ như thế. Chớ nghĩ rằng Như Lai có thể dùng các tướng đầy đủ mà được thành Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

“*Tu-bồ-đề!* Nếu ông khởi ý nghĩ rằng: ‘Người phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác thuyết giảng tướng đoạn diệt của các pháp.’ Chớ nghĩ như thế. Vì sao

¹ Trong câu này và câu tiếp theo cũng có điểm vô lý tương tự như câu trả lời trước đó của ngài *Tu-bồ-đề*. Bản Hán văn của ngài *Cưu-ma-la-thập* chép là “bất dĩ”, không hợp với kinh văn cả trước và sau đoạn này. Tham khảo bản dịch của ngài Huyền Trang thấy dịch là: 如來應正等覺以諸相具足現證無上正等覺... (Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác dĩ chư tướng cụ túc hiện chứng Vô thượng chánh đẳng giác...) Ngài Chân Đế dịch là: 如來可以具足相得阿耨多

Subhuti then said to Buddha: World-honored One, as I understand the meaning of Buddha’s words, the Tathagata may not be perceived by the thirty-two marks.

Whereupon the World-honored One uttered this verse:

*Who sees Me by form,
Who seeks Me in sound,
Pervoerted are his footsteps upon the Way,
For he cannot perceive the Tathagata.*

Subhuti, if you should conceive the idea that the Tathagata attained the Consummation of Incomparable Enlightenment by reason of His perfect form, do not countenance such thoughts. The Tathagata’s attainment was not by reason of His perfect form.

(On the other hand) Subhuti, if you should conceive the idea that anyone in whom dawns the Consummation of Incomparable Enlightenment declares that all manifest standards are ended and extinguished, do not countenance such thoughts. Wherefore? Because the man in whom the Consummation of Incomparable

羅三藐三菩提... (Như Lai khả dĩ cụ túc tướng đắc A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề...) Ý của câu này được Phật nêu lên để sau đó phủ nhận (*mạc tác thị niệm*), nên phải là một ý sai lầm, và vì thế mà “bất dĩ” (phủ định) ở đây phải được thay bằng “khả dĩ” (xác định). Vì thế mà chúng tôi đã quyết định chỉnh lại điểm này (ở 2 câu) trong bản dịch tiếng Việt.

vậy? Người phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, đối với pháp chẳng thuyết tướng đoạn diệt.

“*Tu-bồ-đề!* Nếu *Bồ Tát* dùng bảy báu làm đầy số cõi thế giới nhiều như cát sông Hằng rồi mang ra bố thí. Lại có người hiểu biết hết thấy các pháp là *vô ngã* nên thành tựu được hạnh nhẫn nhục. Công đức của người này vượt hơn vị *Bồ Tát* làm việc bố thí.

“Vì sao vậy? *Tu-bồ-đề!* Là vì *Bồ Tát* chẳng thọ nhận phước đức.”

Tu-bồ-đề bạch Phật: “Bạch Thế Tôn! Thế nào là *Bồ Tát* chẳng thọ nhận phước đức?”

“*Tu-bồ-đề!* *Bồ Tát* có làm những việc phước đức đều chẳng nên tham trước, nên nói là chẳng thọ nhận phước đức.

“*Tu-bồ-đề!* Nếu có người nói: ‘Nhu Lai có đến, hoặc có đi, hoặc có ngồi, hoặc có nằm.’ Người ấy thật chẳng hiểu nghĩa ta thuyết dạy. Vì sao vậy? Như Lai đó, chẳng từ đâu mà đến, cũng chẳng đi về đâu, nên gọi là Như Lai.

“*Tu-bồ-đề!* Nếu có những kẻ nam người nữ lòng lành, lấy cả cõi Tam thiên đại thiên thế giới nghiền nát

Enlightenment dawns does not affirm concerning any formula that it is finally extinguished.

Subhuti, if one Bodhisattva bestows in charity sufficient of the seven treasures to fill as many worlds as there are sand-grains in the river Ganges, and another, realizing that all things are egoless, attains perfection through patient forbearance, the merit of the latter will far exceed that of the former.

Why is this, Subhuti? It is because all Bodhisattvas are insentient as to the rewards of merit.

Then Subhuti said to Buddha: What is this saying, World-honored One, that Bodhisattvas are insentient as to rewards of merit?

(And Buddha answered): Subhuti, Bodhisattvas who achieve merit should not be fettered with desire for rewards. Thus it is said that the rewards of merit are not received.

Subhuti, if anyone should say that the Tathagata comes or goes or sits or reclines, he fails to understand my teaching. Why? Because TATHAGATA has neither whence nor whither, therefore is He called “Tathagata”.

Subhuti, if a good man or a good woman ground an

thành vi trần. Ý ông nghĩ sao? Số vi trần ấy có nhiều chăng?”

Tu-bồ-đề thưa: “Bạch Thế Tôn, rất nhiều. Vì sao vậy? Nếu những vi trần này là thật có, Phật tất chẳng nói là vi trần. Vì sao thế? Phật dạy rằng các vi trần, tức chẳng phải vi trần, gọi là vi trần.

“Thế Tôn! Chỗ Như Lai nói Tam thiên đại thiên thế giới, tức chẳng phải thế giới, gọi là thế giới. Vì sao vậy? Nếu thế giới là có thật, tức là một tướng hòa hợp. Như Lai dạy rằng một tướng hòa hợp tức chẳng phải một tướng hòa hợp, gọi là một tướng hòa hợp.”

“*Tu-bồ-đề!* Một tướng hòa hợp tức là chẳng thể nói ra. Chỉ vì kẻ phàm phu tham chấp nơi sự việc.

“*Tu-bồ-đề!* Nếu có người nói rằng Phật thuyết dạy những kiến giải *ngã, nhân, chúng sinh, thọ giả*. *Tu-bồ-đề!* Ý ông nghĩ sao? Người ấy có hiểu được nghĩa ta thuyết dạy chăng?”

“Bạch Thế Tôn, người ấy chẳng hiểu được nghĩa Như Lai thuyết dạy. Vì sao vậy? Thế Tôn dạy rằng những kiến giải *ngã, nhân, chúng sinh, thọ giả* chẳng phải là

infinite number of galaxies of worlds to dust, would the resulting minute particles be many?

Subhuti replied: Many indeed, World-honored One! Wherefore? Because if such were really minute particles Buddha would not have spoken of them as minute particles. For as to this, Buddha has declared that they are not really such. “Minute particles” is just the name given to them.

Also, World-honored One, when the Tathagata speaks of galaxies of worlds, these are not worlds; for if reality could be predicated of a world it would be a self-existent cosmos and the Tathagata teaches that there is really no such thing. “Cosmos” is merely a figure of speech.

(Then Buddha said): Subhuti, words cannot explain the real nature of a cosmos. Only common people fettered with desire make use of this arbitrary method.

Subhuti, if anyone should say that Buddha declares any conception of egoity do you consider he would understand my teaching correctly?

No, World-honored One, such a man would not have any sound understanding of the Tathagata’s teaching, because the World-honored One declares that notions of

những kiến giải *ngã, nhân, chúng sinh, thọ giả*, gọi là những kiến giải *ngã, nhân, chúng sinh, thọ giả*.”

“*Tu-bồ-đề!* Người phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, đối với hết thấy các pháp, nên thấy biết như thế này, tin hiểu như thế này, chẳng sinh khởi pháp tướng.

“*Tu-bồ-đề!* Chỗ nói là pháp tướng đó, Như Lai dạy rằng chẳng phải pháp tướng, gọi là pháp tướng.

“*Tu-bồ-đề!* Nếu có người dùng bảy món báu làm đầy khắp trong vô số *a-tăng-kỳ* thế giới rồi dùng mà bố thí, lại có những kẻ nam người nữ lòng lành phát tâm *Bồ-đề*, giữ làm theo kinh này, thậm chí chỉ bốn câu kệ, thọ trì đọc tụng, vì người khác giảng nói, phước đức này hơn cả phước bố thí kia!

“Thế nào là vì người giảng nói? Chẳng chấp giữ nơi tướng, như như chẳng động. Vì sao vậy?

selfhood, personality, entity and separate individuality, as really existing, are erroneous - these terms are merely figures of speech.

(Thereupon Buddha said): Subhuti, those who aspire to the Consummation of Incomparable Enlightenment should recognize and understand all varieties of things in the same way and cut off the arising of (views which are mere) aspects.

Subhuti, as regards aspects, the Tathagata declares that in reality they are not such. They are called “aspects”.

Subhuti, someone might fill innumerable worlds with the seven treasures and give all away in gifts of alms, but if any good man or any good woman awakens the thought of Enlightenment and takes even only four lines from this Discourse, reciting, using, receiving, retaining and spreading them abroad and explaining them for the benefit of others, it will be far more meritorious.

Now in what manner may he explain them to others? By detachment from appearances - abiding in Real Truth. - So I tell you:

“Hết thấy pháp hữu vi,
“Như mộng ảo, bọt nước,
“Như sương sa, điện chớp.
“Nên quán sát như vậy.”

Phật thuyết kinh này rồi, Trưởng lão *Tu-bồ-đề* cùng các vị *tỳ-kheo*, *tỳ-kheo ni*, *ưu-bà-tắc*, *ưu-bà-di*,¹ hết thấy thế gian, trời, người, *a-tu-la*, nghe Phật thuyết dạy đều hết sức hoan hỷ, tin nhận, vâng làm theo.²

KINH KIM CANG BÁT-NHÃ BA-LA-MẬT

¹ *Tỳ-kheo*, *tỳ-kheo ni*, *ưu-bà-tắc*, *ưu-bà-di*: gọi chung là Bốn chúng, đều là hàng đệ tử Phật. *Tỳ-kheo* và *tỳ-kheo ni* là hai chúng xuất gia. *Ưu-bà-tắc* và *ưu-bà-di* là hai chúng tại gia, tức là hàng cư sĩ nam và cư sĩ nữ.
² Ba yếu tố cuối cùng của kinh này là “*tín*, *thọ*, *phụng hành*”, cũng là tôn chỉ thực hành của tất cả kinh điển Phật giáo. Nếu chỉ học hiểu và giảng nói thông suốt được, cho dù là tất cả kinh điển, cũng không thể mang lại kết quả thiết thực nào cho đời sống. Để có được lợi ích thiết thực cho đời sống, cần phải hội đủ cả ba yếu tố vừa nêu: 1. *Tín*: là niềm tin, đức tin. Đức tin ở đây phải là đức tin xuất phát từ sự thông đạt, thấu hiểu và thực chứng, trải nghiệm để có thể xác tín đối với

*Thus shall ye think of all this fleeting world:
A star at dawn, a bubble in a stream;
A flash of lightning in a summer cloud,
A flickering lamp, a phantom, and a dream.*

When the Buddha finished this Discourse the venerable Subhuti, together with the bhikshus, bhikshunis, lay-brothers and sisters, and the whole realms of Gods, Men and Titans, were filled with joy by His teaching, and, taking it sincerely to heart they went their ways.

THE DIAMOND SUTRA

những gì được giảng dạy trong kinh điển. 2. *Thọ*: là lãnh thọ, nhận lãnh, có nghĩa là tiếp nhận những gì được giảng giải trong kinh để trở thành sự hiểu biết, cảm nhận của chính mình, và quán xét, duy trì những hiểu biết, cảm nhận đó như một phần trong tự tâm. 3. *Phụng hành*: vâng làm theo, nghĩa là thực sự sống theo đúng với những gì được giảng dạy trong kinh điển, thực hành tất cả những hiểu biết, tri thức có được từ kinh điển. Chỉ những ai theo đúng tôn chỉ thực hành này mới có thể tin sâu và thấu triệt được ý nghĩa kinh điển. Những ai chỉ học hỏi qua việc phân tích câu chữ, kinh văn mà không có sự hành trì thực tiễn sẽ không bao giờ có thể đạt đến sự thấu triệt, cũng như sẽ không có được kết quả ích lợi nào cho đời sống bản thân.

ĐOÀN TRUNG CÒN
NGUYỄN MINH TIẾN

soạn dịch và chú giải

KINH KIM CANG BÁT NHÃ BA LA MẬT

TRÌNH BÀY HÁN - VIỆT - ANH

金剛般若波羅蜜經

THE DIAMOND SUTRA

NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO

LỜI NÓI ĐẦU

Kinh Kim cang Bát-nhã Ba-la-mật, thường gọi tắt là kinh Kim Cang, là một trong những kinh điển quan trọng của Phật giáo Đại thừa, và đặc biệt quen thuộc với đông đảo Phật tử Việt Nam qua sự gắn liền với hình tượng Lục Tổ Huệ Năng trong kinh Pháp Bảo Đàn. Bởi vì chính Lục Tổ đã nhờ kinh Kim Cang mà được khai ngộ.

Kinh này đã được nh

iều người dịch từ nguyên ngữ Phạn văn sang Hán văn. Hiện còn giữ được ít nhất là 6 bản dịch khác nhau, trong số đó cả 4 vị đại dịch giả nổi tiếng qua các triều đại là Cưu-ma-la-thập (344 – 413), Chân Đế (499 – 569), Huyền Trang (600 – 664) và Nghĩa Tịnh (635 – 713) đều có dịch kinh này. Ngoài ra còn có bản dịch của các ngài Bồ-đề-lưu-chi (508 – 537) và Cấp-đa (đời Tùy, 581 – 618). Số lượng bản dịch phong phú này thiết tưởng cũng đã đủ để nói lên tầm quan trọng và sức cuốn hút của kinh này đối với những người học Phật. Ngoài ra, kinh này cũng đã được dịch sang nhiều ngôn ngữ khác như tiếng Anh, tiếng Pháp...

Khi chuyển dịch sang tiếng Việt, chúng tôi mong muốn được góp phần nhỏ nhoi trong việc tìm hiểu và học hỏi kho tàng kinh điển đồ sộ của Phật giáo. Nhằm tạo điều kiện dễ dàng hơn cho những ai chưa quen thuộc với các thuật ngữ và khái niệm Phật học, chúng tôi cũng đã cố gắng biên soạn thêm phần chú giải. Ngoài ra, chúng tôi cũng cho in cả phần

Hán văn để thuận tiện cho những ai muốn nghiên cứu, đối chiếu.

Về mặt văn bản, chúng tôi chọn dịch theo bản Hán văn của ngài Cưu-ma-la-thập, là bản đang được lưu hành rộng rãi nhất. Bản dịch này hiện được lưu giữ trong Đại Tạng Kinh (bản Đại Chánh Tân Tu), được xếp vào quyển 8, số hiệu 235, trang 752. Trong quá trình chuyển dịch, chúng tôi có tham khảo bản dịch của học giả Đoàn Trung Còn trước đây, là bản dịch đã có tham khảo bản tiếng Pháp (dịch từ nguyên ngữ Phạn văn), cùng với các bản dịch Hán văn của các vị Huyền Trang, Chân Đế, Nghĩa Tịnh, Cấp-đa và Bồ-đề-lưu-chi. Ngoài ra, chúng tôi cũng tham khảo thêm bản dịch tiếng Anh của A. F. Price và Wong Mou-Lam và một số bản dịch Anh ngữ khác, trong đó có cả các bản dịch của Edward Conze, Charles Muller và Charles Patton. Ở một vài nơi, khi xác định có sự sai lệch rõ ràng cần điều chỉnh trong bản dịch tiếng Việt, chúng tôi sẽ làm việc này kèm theo với những giải thích rất rõ ràng để độc giả tiện phán đoán.

Ngoài bản dịch Việt ngữ, chúng tôi cũng giới thiệu kèm theo bản dịch Anh ngữ của A. F. Price và Wong Mou-Lam (lưu hành rộng rãi trên mạng Internet) để những ai muốn tìm hiểu và đối chiếu thêm với Anh ngữ cũng đều được dễ dàng. Nhân đây chúng tôi cũng xin tỏ lòng biết ơn đối với các dịch giả bản Anh ngữ đã chuyển dịch và lưu hành rộng rãi bản kinh này để bất cứ ai cũng có thể có điều kiện tiếp cận dễ dàng.

Một điều cần lưu ý là hình thức trình bày song song hai bản dịch Anh-Việt chỉ nhằm giúp độc giả tiện đối chiếu, nhưng

bản tiếng Việt được dịch từ Hán văn, không phải bản dịch từ tiếng Anh. Vì thế độc giả sẽ thấy có một số đoạn không hoàn toàn trùng khớp.

Trong phần phụ lục cuối sách, chúng tôi giới thiệu bản dịch Hán văn của ngài Huyền Trang và bản dịch Anh ngữ của Edward Conze. Với phong cách dịch Hán văn có nhiều khác biệt với ngài Cưu-ma-la-thập nhưng ý tưởng lại không sai khác nhiều, hy vọng bản dịch của ngài Huyền Trang sẽ là nguồn tham khảo so sánh rất tốt cho những ai muốn tìm hiểu sâu hơn về bản kinh này. Bản dịch Anh ngữ của học giả Edward Conze được dịch trực tiếp từ Phạn văn, là bản dịch từ lâu đã tạo được uy tín lớn lao trong giới học Phật ở phương Tây. Tuy nhiên, trong bản dịch được giới thiệu ở đây có sự giản lược một số chương kinh, độc giả cần lưu ý. Bản dịch của Charles Muller và Charles Patton có văn phong rất lưu loát, nhưng đều là những bản dịch dựa trên bản Hán văn của ngài Cưu-ma-la-thập nên chúng tôi chỉ tham khảo thêm mà không giới thiệu ở đây.

Cuối cùng, cho dù chúng tôi đã hết sức cố gắng và cẩn trọng, nhưng chắc hẳn cũng không thể tránh khỏi ít nhiều sai sót trong công việc. Chúng tôi xin chân thành đón nhận và biết ơn mọi sự chỉ giáo cũng như góp ý xây dựng từ quý độc giả gần xa để công việc có thể ngày càng hoàn thiện hơn.

Trân trọng

NHỮNG NGƯỜI THỰC HIỆN

金剛般若波羅蜜經

姚秦三藏法師鳩摩羅什譯

如是我聞。一時佛在舍衛國，祇樹給孤獨園。與大比丘衆，千二百五十人俱。

爾時，世尊食時，著衣持鉢，入舍衛大城乞食。於其城中，次第乞已。還至本處，飯食訖，收衣鉢，洗足已，敷座而坐。

時長老須菩提，在大衆中，即從座起，偏袒右肩，右膝著地，合掌恭敬而白佛言。希有，世尊。如來善護念諸菩薩，善付囑諸菩薩。

世尊。善男子，善女人，發阿耨多羅三藐三菩提心，應云何住，云何降伏其心。

佛言。善哉善哉。須菩提。如汝所說。如來善護念諸菩薩。善付囑諸菩薩。汝今

KIM CANG BÁT-NHÃ BA-LA-MẬT KINH

Dao Tần Tam Tạng Pháp Sư Cưu-ma-la-thập dịch

Như thị ngã văn. Nhất thời Phật tại *Xá-vệ* quốc, Kỳ Thọ Cấp Cô Độc viên, dữ đại *tỳ-kheo* chúng thiên nhị bá ngũ thập nhân câu.

Nhĩ thời Thế Tôn thực thời, trước y trì bát nhập *Xá-vệ* đại thành khát thực. Ư kỳ thành trung thứ đệ khát dĩ, hoàn đao bản xứ, phạn thực ngật, thâu y bát, tẩy túc dĩ, phu tòa nhi tọa.

Thời Trưởng lão *Tu-bồ-đề* tại đại chúng trung tức tùng tòa khởi, thiên dẫn hữu kiên, hữu tất trước địa, hiệp chưởng cung kính nhi bạch Phật ngôn: “Hy hữu Thế Tôn! Như Lai thiện hộ niệm chư *Bồ Tát*, thiện phó chúc chư *Bồ Tát*.”

“Thế Tôn! Thiện nam tử, thiện nữ nhân phát *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề* tâm, ưng vân hà trụ, vân hà hàng phục kỳ tâm?”

Phật ngôn: “Thiện tai! Thiện tai! *Tu-bồ-đề*, như nhữ sở thuyết. Như Lai thiện hộ niệm chư *Bồ Tát*,

諦聽。當為汝說。善男子，善女人，發阿耨多羅三藐三菩提心，應如是住，如是降伏其心。

唯然世尊。願樂欲聞。

佛告須菩提。諸菩薩摩訶薩，應如是降伏其心。所有一切衆生之類。若卵生，若胎生，若濕生，若化生，若有色，若無色，若有想，若無想，若非有想非無想，我皆令入無餘涅槃。而滅度之。如是滅度無量無數無邊衆生，實無衆生得滅度者。

何以故。須菩提。若菩薩有我相，人相，衆生相，壽者相，即非菩薩。

復次須菩提。菩薩於法，應無所住，行於布施。所謂，不住色布施，不住聲，香，味，觸，法布施。

須菩提。菩薩應如是布施，不住於相。

thiện phó chúc chư *Bồ Tát*. Nhữ kim đế thính, đương vị nhữ thuyết. Thiện nam tử, thiện nữ nhân phát *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề* tâm, ưng như thị trụ, như thị hàng phục kỳ tâm.”

“Duy nhiên Thế Tôn. Nguyện nhạo dục văn.”

Phật cáo *Tu-bồ-đề*: “Chư *Bồ Tát* ma-ha-tát ưng như thị hàng phục kỳ tâm: Sở hữu nhất thiết chúng sanh chi loại, nhược noãn sanh, nhược thai sanh, nhược thấp sanh, nhược hóa sanh, nhược hữu sắc, nhược vô sắc, nhược hữu tướng, nhược vô tướng, nhược phi hữu tướng phi vô tướng, ngã giai linh nhập Vô dư *Niết-bàn* nhi diệt độ chi. Như thị diệt độ vô lượng vô số vô biên chúng sanh, thật vô chúng sanh đắc diệt độ giả.

“Hà dĩ cố? *Tu-bồ-đề*, nhược *Bồ Tát* hữu ngã tướng, nhân tướng, chúng sanh tướng, thọ giả tướng, tức phi *Bồ Tát*.

“Phục thứ *Tu-bồ-đề*, *Bồ Tát* ư pháp ưng vô sở trụ hành ư bố thí. Sở vị, bất trụ sắc bố thí, bất trụ thanh, hương, vị, xúc, pháp bố thí.

“*Tu-bồ-đề*, *Bồ Tát* ưng như thị bố thí, bất trụ ư tướng.

何以故。若菩薩不住相布施，其福德不可思量。

須菩提。於意云何。東方虛空可思量不。

不也世尊。

須菩提。南，西，北方，四維，上下虛空，可思量不。

不也世尊。

須菩提。菩薩無住相布施，福德亦復如是，不可思量。須菩提。菩薩但應如所教住。

須菩提。於意云何。可以身相見如來不。

不也世尊。不可以身相得見如來。何以故。如來所說身相即非身相。

佛告須菩提。凡所有相皆是虛妄。若見諸相非相則見如來。

須菩提白佛言。世尊。頗有衆生，得聞如是言說章句，生實信不。

“Hà dĩ cố? Nhược Bồ Tát bất trụ tướng bố thí, kỳ phước đức bất khả tư lương.

“*Tu-bồ-đề*, ư ý vân hà? Đông phương hư không khả tư lương phủ?”

“Phát dã, Thế Tôn.”

“*Tu-bồ-đề*, nam, tây, bắc phương, tứ duy, thượng, hạ hư không khả tư lương phủ?”

“Phát dã, Thế Tôn.”

“*Tu-bồ-đề!* Bồ Tát vô trụ tướng bố thí phước đức, diệc phục như thị, bất khả tư lương. *Tu-bồ-đề*, Bồ Tát đản ứng như sở giáo trụ.

“*Tu-bồ-đề*, ư ý vân hà? Khả dĩ thân tướng kiến Như Lai phủ?”

“Phát dã, Thế Tôn. Bất khả dĩ thân tướng đắc kiến Như Lai. Hà dĩ cố? Như Lai sở thuyết thân tướng tức phi thân tướng.”

Phật cáo *Tu-bồ-đề*: “Phàm sở hữu tướng giai thị hư vọng. Nhược kiến chư tướng phi tướng tắc kiến Như Lai.”

Tu-bồ-đề bạch Phật ngôn: “Thế Tôn, phả hữu chúng sanh đắc văn như thị ngôn thuyết chương cú sanh thật tín phủ?”

佛告須菩提。莫作是說。如來滅後，後五百歲。有持戒修福者，於此章句能生信心，以此為實。當知是人於一佛，二佛，三四五佛而種善根。已於無量千萬佛，所種諸善根。聞是章句，乃至一念，生淨信者。須菩提。如來悉知悉見是諸眾生得如是無量福德。

何以故。是諸眾生無復我相人相眾生相壽者相。無法相亦無非法相。

何以故。是諸眾生。若心取相，則為著我，人，眾生，壽者。若取法相，即著我，人，眾生，壽者。何以故。若取非法相，即著我，人，眾生，壽者。是故不應取法。不應取非法。

以是義故。如來常說汝等比丘。知我說法如筏喻者。法尚應捨何況非法。

Phật cáo *Tu-bồ-đề*: “Mạc tác thị thuyết. Như Lai diệt hậu, hậu ngũ bách tuế, hữu trì giới tu phước giả, ư thủ chương cú năng sanh tín tâm, dĩ thủ vi thật. Đương tri thị nhân bất ư nhất Phật, nhị Phật, tam tứ ngũ Phật nhi chủng thiện căn. Dĩ ư vô lượng thiên vạn Phật sở chủng chư thiện căn. Văn thị chương cú, nãi chí nhất niệm sanh tịnh tín giả. *Tu-bồ-đề*, Như Lai tất tri, tất kiến thị chư chúng sanh đắc như thị vô lượng phước đức.

“Hà dĩ cố? Thị chư chúng sanh vô phục ngã tướng, nhân tướng, chúng sanh tướng, thọ giả tướng, vô pháp tướng diệc vô phi pháp tướng.

“Hà dĩ cố? Thị chư chúng sanh nhược tâm thủ tướng tắc vi trước ngã, nhân, chúng sanh, thọ giả. Hà dĩ cố? Nhược thủ pháp tướng, tức trước ngã, nhân, chúng sanh, thọ giả. Nhược thủ phi pháp tướng, tức trước ngã, nhân, chúng sanh, thọ giả. Thị cố bất ưng thủ pháp, bất ưng thủ phi pháp.

“Dĩ thị nghĩa cố, Như Lai thường thuyết, nữ đẳng *tỳ-kheo* tri ngã thuyết pháp như phiệt dụ giả, pháp thượng ưng xả, hà huống phi pháp?

須菩提。於意云何。如來得阿耨多羅三藐三菩提耶。如來有所說法耶。

須菩提言。如我解佛所說義。無有定法名阿耨多羅三藐三菩提亦無有定法如來可說。何以故。如來所說法皆不可取，不可說。非法，非非法。所以者何。一切賢聖皆以無為法，而有差別。

須菩提。於意云何。若人滿三千大千世界七寶，以用布施。是人所得福德，寧為多不。

須菩提言。甚多世尊。何以故。是福德即非福德性，是故如來說福德多。

若復有人，於此經中受持，乃至四句偈等，為他人說。其福勝彼。

何以故。須菩提。一切諸佛及諸佛阿耨多羅三藐三菩提法，皆從此經出。

“*Tu-bồ-đề*, ư ý vân hà? Như Lai đắc *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề* da? Như Lai hữu sở thuyết pháp da?”

Tu-bồ-đề ngôn: “Như ngã giải Phật sở thuyết nghĩa, vô hữu định pháp danh *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*, diệc vô hữu định pháp Như Lai khả thuyết. Hà dĩ cố? Như Lai sở thuyết pháp giai bất khả thủ, bất khả thuyết, phi pháp, phi phi pháp. Sở dĩ giả hà? Nhất thiết hiền thánh giai dĩ vô vi pháp, nhi hữu sai biệt.”

“*Tu-bồ-đề*, ư ý vân hà? Nhược nhân mãn tam thiên đại thiên thế giới thất bảo dĩ dụng bố thí. Thị nhân sở đắc phước đức ninh vi đa phủ?”

Tu-bồ-đề ngôn: “Thậm đa, Thế Tôn. Hà dĩ cố? Thị phước đức tức phi phước đức tánh, thị cố Như Lai thuyết phước đức đa.”

“Nhược phục hữu nhân ư thị kinh trung thọ trì, nãi chí tứ cú kệ đẳng, vị tha nhân thuyết, kỳ phước thắng bỉ.

“Hà dĩ cố? *Tu-bồ-đề*, nhất thiết chư Phật cập chư Phật *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề* pháp giai tùng thủ kinh xuất.

須菩提。所謂佛法者，即非佛法。

須菩提。於意云何。須陀洹能作是念。
我得須陀洹果不。

須菩提言。不也世尊。何以故。須陀洹
名為入流而無所入。不入色聲香味觸法。
是名須陀洹。

須菩提。於意云何。斯陀含能作是念。
我得斯陀含果不。

須菩提言。不也世尊。何以故。斯陀含
名一往來，而實無往來。是名斯陀含。

須菩提。於意云何。阿那含能作是念。
我得阿那含果不。

須菩提言。不也世尊。何以故。阿那含
名為不來，而實無來。是故名阿那含。

須菩提。於意云何。阿羅漢能作是念。
我得阿羅漢道不。

須菩提言。不也世尊。何以故。實無有
法名阿羅漢。世尊。若阿羅漢作是念。我
得阿羅漢道。即為著我人衆生壽者。

“*Tu-bô-đề*, sở vị Phật pháp giả tức phi Phật pháp.

“*Tu-bô-đề*, ư ý vân hà? *Tu-đà-hoàn* năng tác thị
niệm: Ngã đắc *Tu-đà-hoàn* quả phủ?”

Tu-bô-đề ngôn: “Phất dã, Thế Tôn. Hà dĩ cố? *Tu-đà-hoàn*
danh vi nhập lưu, nhi vô sở nhập. Bát nhập sắc,
thanh, hương, vị, xúc, pháp. Thị danh *Tu-đà-hoàn*.”

“*Tu-bô-đề*, ư ý vân hà? *Tư-đà-hàm* năng tác thị
niệm: Ngã đắc *Tư-đà-hàm* quả phủ?”

Tu-bô-đề ngôn: “Phất dã, Thế Tôn. Hà dĩ cố? *Tư-đà-hàm*
danh nhất vãng lai, nhi thật vô vãng lai. Thị
danh *Tư-đà-hàm*.”

“*Tu-bô-đề*, ư ý vân hà? *A-na-hàm* năng tác thị niệm:
Ngã đắc *A-na-hàm* quả phủ?”

Tu-bô-đề ngôn: “Phất dã, Thế Tôn. Hà dĩ cố? *A-na-hàm*
danh vi bất lai, nhi thật vô lai. Thị cố danh
A-na-hàm.”

“*Tu-bô-đề*, ư ý vân hà? *A-la-hán* năng tác thị niệm:
Ngã đắc *A-la-hán* đạo phủ?”

Tu-bô-đề ngôn: “Phất dã, Thế Tôn. Hà dĩ cố? Thật
vô hữu pháp danh *A-la-hán*. Thế Tôn, nhược *A-la-hán*
tác thị niệm: Ngã đắc *A-la-hán* đạo. Tức vi trước ngã,
nhân, chúng sanh, thọ giả.

世尊。佛說我得無諍三昧，人中最為第一。是第一離欲阿羅漢。我不作是念。我是離欲阿羅漢。

世尊。我若作是念我得阿羅漢道。世尊則不說須菩提是樂阿蘭那行者。以須菩提實無所行。而名須菩提是樂阿蘭那行。

佛告須菩提。於意云何。如來昔在然燈佛所。於法有所得不。

世尊。如來在然燈佛所。於法實無所得。

須菩提。於意云何。菩薩莊嚴佛土不。

不也世尊。何以故。莊嚴佛土者，即非莊嚴。是名莊嚴。

是故須菩提。諸菩薩摩訶薩應如是生清淨心。不應住色生心。不應住聲香味觸法生心。應無所住而生其心。

須菩提。譬如有人身如須彌山王。於意云何。是身為大不。

“Thế Tôn, Phật thuyết ngã đắc Vô tránh Tam-muội, nhân trung tối vi đệ nhất, thị đệ nhất ly dục *A-la-hán*. Ngã bất tác thị niệm: Ngã thị ly dục *A-la-hán*.”

“Thế Tôn, ngã nhược tác thị niệm: Ngã đắc *A-la-hán* đạo, Thế Tôn tác bất thuyết: *Tu-bồ-đề* thị nhạo *A-lan-na* hạnh giả. Dĩ *Tu-bồ-đề* thật vô sở hành, nhi danh *Tu-bồ-đề* thị nhạo *A-lan-na* hạnh.”

Phật cáo *Tu-bồ-đề*: “Ư ý vân hà? Như Lai tích tại Nhiên Đăng Phật sở, ư pháp hữu sở đắc phủ?”

“Thế Tôn, Như Lai tại Nhiên Đăng Phật sở, ư pháp thật vô sở đắc.”

“*Tu-bồ-đề*, ư ý vân hà? *Bồ Tát* trang nghiêm Phật độ phủ?”

“Phất dã, Thế Tôn. Hà dĩ cố? Trang nghiêm Phật độ giả tức phi trang nghiêm, thị danh trang nghiêm.”

“Thị cố *Tu-bồ-đề*, chư *Bồ Tát* ma-ha-tát ưng như thị sanh thanh tịnh tâm: Bất ưng trụ sắc sanh tâm, bất ưng trụ thanh, hương, vị, xúc, pháp sanh tâm. Ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm.”

“*Tu-bồ-đề*, thí như hữu nhân, thân như *Tu-di* sơn vương. Ư ý vân hà, thị thân vi đại phủ?”

須菩提言。甚大，世尊。何以故。佛說非身，是名大身。

須菩提。如恒河中所有沙數。如是沙等恒河。於意云何。是諸恒河沙，寧為多不。

須菩提言。甚多，世尊。但諸恒河尚多無數，何況其沙。

須菩提。我今實言告汝。若有善男子，善女人。以七寶滿爾所恒河沙數三千大千世界，以用布施，得福多不。

須菩提言。甚多，世尊。

佛告須菩提。若善男子，善女人。於此經中，乃至受持四句偈等為他人說，而此福德勝前福德。

復次須菩提。隨說是經乃至四句偈等。當知此處一切世間天人阿修羅。皆應供養如佛塔廟。何況有人盡能受持讀誦。

Tu-bồ-đề ngôn: “Thậm đại, Thế Tôn. Hà dĩ cố? Phật thuyết phi thân thị danh đại thân.

“*Tu-bồ-đề*, như Hằng hà trung sở hữu sa số, như thị sa đẳng Hằng hà. Ư ý vân hà, thị chư Hằng hà sa đẳng ninh vi đa phủ?”

Tu-bồ-đề ngôn: “Thậm đa, Thế Tôn. Đản chư Hằng hà thượng đa vô số, hà hướng kỳ sa.”

“*Tu-bồ-đề!* Ngã kim thật ngôn cáo nhữ. Nhược hữu thiện nam tử, thiện nữ nhân dĩ thất bảo mãn sở Hằng hà sa số tam thiên đại thiên thế giới, dĩ dụng bố thí đắc phước đa phủ?”

Tu-bồ-đề ngôn: “Thậm đa, Thế Tôn.”

Phật cáo *Tu-bồ-đề*: “Nhược thiện nam tử, thiện nữ nhân ư thử kinh trung nãi chí thọ trì tứ cú kệ đẳng, vị tha nhân thuyết, nhi thử phước đức thắng tiền phước đức.

“Phục thứ *Tu-bồ-đề*, tùy thuyết thị kinh, nãi chí tứ cú kệ đẳng, đương tri thử xứ nhất thiết thế gian thiên, nhân, *a-tu-la* giai ưng cúng dường như Phật tháp miếu. Hà hướng hữu nhân tận năng thọ trì độc tụng.

須菩提。當知是人成就最上第一希有之法。若是經典所在之處。則為有佛，若尊重弟子。

爾時須菩提白佛言。世尊。當何名此經。我等云何奉持。

佛告須菩提。是經名為金剛般若波羅蜜。以是名字，汝當奉持。

所以者何。須菩提。佛說般若波羅蜜，即非般若波羅蜜。

須菩提。於意云何。如來有所說法不。

須菩提白佛言。世尊。如來無所說。

須菩提。於意云何。三千大千世界所有微塵是為多不。

須菩提言。甚多，世尊。

須菩提。諸微塵如來說非微塵。是名微塵。如來說世界非世界。是名世界。

“*Tu-bồ-đề*, đương tri thị nhân thành tựu tối thượng đệ nhất hy hữu chi pháp. Nhược thị kinh điển sở tại chi xứ, tắc vi hữu Phật nhược tôn trọng đệ tử.”

Nhĩ thời *Tu-bồ-đề* bạch Phật ngôn: “Thế Tôn! Đương hà danh thử kinh? Ngã đẳng vân hà phụng trì?”

Phật cáo *Tu-bồ-đề*: “Thị kinh danh vi Kim cang *Bát-nhã Ba-la-mật*. Dĩ thị danh tự nhữ đương phụng trì.

Sở dĩ giả hà? *Tu-bồ-đề*, Phật thuyết *Bát-nhã ba-la-mật* tức phi *Bát-nhã ba-la-mật*.

“*Tu-bồ-đề*, ư ý vân hà? Như Lai hữu sở thuyết pháp phủ?”

Tu-bồ-đề bạch Phật ngôn: “Thế Tôn, Như Lai vô sở thuyết.”

“*Tu-bồ-đề*, ư ý vân hà? Tam thiên đại thiên thế giới sở hữu vi trần thị vi đa phủ?”

Tu-bồ-đề ngôn: “Thậm đa, Thế Tôn.”

“*Tu-bồ-đề*, chư vi trần Như Lai thuyết phi vi trần, thị danh vi trần. Như Lai thuyết thế giới phi thế giới, thị danh thế giới.

須菩提。於意云何。可以三十二相見如來不。

不也世尊。不可以三十二相得見如來。何以故。如來說三十二相即是非相。是名三十二相。

須菩提。若有善男子，善女人，以恆河沙等身命布施。若復有人於此經中，乃至受持四句偈等為他人說，其福甚多。

爾時須菩提聞說是經，深解義趣。涕淚悲泣，而白佛言。希有，世尊。佛說如是甚深經典。我從昔來所得慧眼。未曾得聞如是之經。

世尊。若復有人得聞是經。信心清淨則生實相。當知是人成就第一希有功德。

世尊。是實相者即是非相。是故如來說名實相。

“*Tu-bồ-đề*, ư ý vân hà? Khả dĩ tam thập nhị tướng kiến Như Lai phủ?”

“Phát dã, Thế Tôn. Bất khả dĩ tam thập nhị tướng đắc kiến Như Lai. Hà dĩ cố? Như Lai thuyết tam thập nhị tướng tức thị phi tướng, thị danh tam thập nhị tướng.”

“*Tu-bồ-đề*, nhược hữu thiện nam tử, thiện nữ nhân dĩ Hằng hà sa đẵng thân mạng bố thí. Nhược phục hữu nhân ư thử kinh trung nãi chí thọ trì tứ cú kệ đẵng, vị tha nhân thuyết, kỳ phước thậm đa.”

Nhĩ thời *Tu-bồ-đề* văn thuyết thị kinh, thâm giải nghĩa thú, thế lệ bi khắp nhi bạch Phật ngôn: “Hy hữu Thế Tôn, Phật thuyết như thị thậm thâm kinh điển. Ngã từng tích lai sở đắc huệ nhãn, vị tăng đắc văn như thị chi kinh.

“Thế Tôn, nhược phục hữu nhân đắc văn thị kinh, tín tâm thanh tịnh tắc sanh thật tướng. Đương tri thị nhân thành tựu đệ nhất hy hữu công đức.

“Thế Tôn! Thị thật tướng giả tức thị phi tướng, thị cố Như Lai thuyết danh thật tướng.

世尊。我今得聞如是經典。信解受持不足為難。若當來世，後五百歲，其有衆生得聞是經信解受持，是人則為第一希有。何以故。此人無我相，人相，衆生相，壽者相。所以者何。我相即是非相。人相，衆生相，壽者相即是非相。何以故。離一切諸相，即名諸佛。

佛告須菩提。如是如是。若復有人，得聞是經，不驚，不怖，不畏。當知是人甚為希有。

何以故。須菩提。如來說第一波羅蜜非第一波羅蜜。是名第一波羅蜜。

須菩提。忍辱波羅蜜，如來說非忍辱波羅蜜。何以故。須菩提。如我昔為歌利王割截身體。我於爾時無我相，無人相，無衆生相，無壽者相。

“Thế Tôn! Ngã kim đắc văn như thị kinh điển, tín giải thọ trì bất túc vi nan. Nhược đương lai thế hậu ngũ bá tuế, kỳ hữu chúng sanh đắc văn thị kinh tín giải thọ trì. Thị nhân tắc vi đệ nhất hy hữu. Hà dĩ cố? Thủ nhân vô ngã tướng, nhân tướng, chúng sanh tướng, thọ giả tướng. Sở dĩ giả hà? Ngã tướng tức thị phi tướng. Nhân tướng, chúng sanh tướng, thọ giả tướng tức thị phi tướng. Hà dĩ cố? Ly nhất thiết chư tướng tức danh chư Phật.”

Phật cáo *Tu-bồ-đề*: “Như thị, như thị. Nhược phục hữu nhân đắc văn thị kinh, bất kinh, bất bố, bất úy, đương tri thị nhân thậm vi hy hữu.

“Hà dĩ cố? *Tu-bồ-đề*, Như Lai thuyết đệ nhất *ba-la-mật* phi đệ nhất *ba-la-mật*, thị danh đệ nhất *ba-la-mật*.

“*Tu-bồ-đề*! Nhẫn nhục *ba-la-mật* Như Lai thuyết phi Nhẫn nhục *ba-la-mật*. Hà dĩ cố? *Tu-bồ-đề*! Như ngã tích vị *Ca-ly* vương cát triệt thân thể. Ngã ư nhĩ thời vô ngã tướng, vô nhân tướng, vô chúng sanh tướng, vô thọ giả tướng.

何以故。我於往昔節節支解時，若有我相，人相，衆生相，壽者相，應生瞋恨。

須菩提。又念過去於五百世作忍辱仙人。於爾所世無我相，無人相，無衆生相，無壽者相。

是故須菩提。菩薩應離一切相發阿耨多羅三藐三菩提心。

不應住色生心，不應住聲香味觸法生心。應生無所住心。

若心有住，則為非住。

是故佛說菩薩心不應住色布施。

須菩提。菩薩為利益一切衆生。應如是布施。

如來說一切諸相，即是非相。又說一切衆生，即非衆生。

須菩提。如來是真語者，實語者，如語者，不誑語者，不異語者。

“Hà dĩ cố? Ngã ư vãng tích tiết tiết chi giải thời, nhược hữu ngã tướng, nhân tướng, chúng sanh tướng, thọ giả tướng, ưng sanh sân hận.

“*Tu-bồ-đề*, hựu niệm quá khứ ư ngũ bá thể tác nhân nhục tiên nhân. Ủ nhĩ sở thể vô ngã tướng, vô nhân tướng, vô chúng sanh tướng, vô thọ giả tướng.

“Thị cố *Tu-bồ-đề*, *Bồ Tát* ưng ly nhất thiết tướng phát *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề* tâm.

“Bát ưng trụ sắc sanh tâm, bát ưng trụ thanh, hương, vị, xúc, pháp sanh tâm. Ưng sanh vô sở trụ tâm.

“Nhược tâm hữu trụ tắc vi phi trụ.

“Thị cố Phật thuyết *Bồ Tát* tâm bất ưng trụ sắc bố thí.

“*Tu-bồ-đề!* *Bồ Tát* vị lợi ích nhất thiết chúng sanh, ưng như thị bố thí.

“Như Lai thuyết nhất thiết chư tướng tức thị phi tướng, hựu thuyết nhất thiết chúng sanh tức phi chúng sanh.

“*Tu-bồ-đề!* Như Lai thị chân ngữ giả, thật ngữ giả, như ngữ giả, bất cưỡng ngữ giả, bất dị ngữ giả.

須菩提。如來所得法，此法無實無虛。

須菩提。若菩薩心住於法而行布施。如人入闇，則無所見。

若菩薩心不住法而行布施。如人有目，日光明照，見種種色。

須菩提。當來之世若有善男子善女人。能於此經受持讀誦。則為如來以佛智慧，悉知是人，悉見是人，皆得成就無量無邊功德。

須菩提。若有善男子善女人。初日分以恒河沙等身布施。中日分復以恒河沙等身布施。後日分亦以恒河沙等身布施。如是無量百千萬億劫以身布施。

若復有人聞此經典信心不逆，其福勝彼。何況書寫受持讀誦為人解說。

須菩提。以要言之。是經有不可思議，不可稱量，無邊功德。

“*Tu-bồ-đề!* Như Lai sở đắc pháp. Thử pháp vô thật vô hư.

“*Tu-bồ-đề*, nhược *Bồ Tát* tâm trụ ư pháp nhi hành bố thí, như nhân nhập ám, tắc vô sở kiến.

“Nhợc *Bồ Tát* tâm bất trụ pháp nhi hành bố thí, như nhân hữu mục, nhật quang minh chiếu kiến chủng chủng sắc.

“*Tu-bồ-đề*, đương lai chi thế nhược hữu thiện nam tử, thiện nữ nhân năng ư thử kinh thọ trì độc tụng, tắc vi Như Lai dĩ Phật trí huệ tất tri thị nhân, tất kiến thị nhân, giai đắc thành tựu vô lượng vô biên công đức.

“*Tu-bồ-đề*, nhược hữu thiện nam tử, thiện nữ nhân sơ nhật phần dĩ Hằng hà sa đẳng thân bố thí, trung nhật phần phục dĩ Hằng hà sa đẳng thân bố thí, hậu nhật phần diệc dĩ Hằng hà sa đẳng thân bố thí. Như thị vô lượng bá thiên vạn ức kiếp dĩ thân bố thí.

“Nhợc phục hữu nhân văn thử kinh diễn tín tâm bất nghịch, kỳ phước thắng bỉ. Hà hướng thọ tả, thọ trì, độc tụng, vị nhân giải thuyết.

“*Tu-bồ-đề*, dĩ yếu ngôn chi, thị kinh hữu bất khả tư nghị, bất khả xưng lượng, vô biên công đức.

如來為發大乘者說。為發最上乘者說。若有人能受持讀誦廣為人說。如來悉知是人悉見是人。皆得成就不可量不可稱無有邊不可思議功德。

如是人等則為荷擔如來阿耨多羅三藐三菩提。

何以故。須菩提。若樂小法者，著我見，人見，衆生見，壽者見，則於此經不能聽受，讀誦，為人解說。

須菩提。在在處處若有此經，一切世間天人阿修羅所應供養。當知此處則為是塔，皆應恭敬作禮圍繞，以諸華香而散其處。

復次，須菩提。善男子，善女人，受持讀誦此經。若為人輕賤。是人先世罪業應墮惡道，以今世人輕賤故，先世罪業則為消滅。當得阿耨多羅三藐三菩提。

“Nhu Lai vị phát Đại thừa giả thuyết, vị phát Tối thượng thừa giả thuyết. Nhược hữu nhân năng thọ trì độc tụng, quảng vị nhân thuyết, Nhu Lai tất tri thị nhân, tất kiến thị nhân giai đắc thành tựu bất khả lượng, bất khả xúng, vô hữu biên, bất khả tư nghị công đức.

“Nhu thị nhân đẳng tác vi hà đảm Nhu Lai A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

“Hà dĩ cố? Tu-bồ-đề, nhược nhạo tiểu pháp giả, trước ngã kiến, nhân kiến, chúng sanh kiến, thọ giả kiến, tác ư thử kinh bất năng thính thọ, độc tụng, vị nhân giải thuyết.

“Tu-bồ-đề, tại tại xứ xứ nhược hữu thử kinh, nhất thiết thế gian thiên, nhân, a-tu-la sở ứng cúng dường. Đương tri thử xứ tác vi thị tháp, giai ứng cung kính tác lễ vi nhiều, dĩ chư hoa hương nhi tán kỳ xứ.

“Phục thứ Tu-bồ-đề! Thiện nam tử, thiện nữ nhân thọ trì độc tụng thử kinh, nhược vi nhân khinh tiệt. Thị nhân tiên thế tội nghiệp ứng đọa ác đạo, dĩ kim thế nhân khinh tiệt cố, tiên thế tội nghiệp tác vi tiêu diệt, đương đắc A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

須菩提。我念過去無量阿僧祇劫。於然燈佛前。得值八百四千萬億那由他諸佛。悉皆供養承事無空過者。若復有人於後末世。能受持讀誦此經，所得功德。於我所供養諸佛功德。百分不及一。千萬億分乃至算數譬喻所不能及。

須菩提。若善男子善女人於後末世。有受持讀誦此經。所得功德我若具說者，或有人聞心則狂亂狐疑不信。

須菩提。當知是經義不可思議，果報亦不可思議。

爾時須菩提白佛言。世尊。善男子善女人。發阿耨多羅三藐三菩提心。云何應住云何降伏其心。

佛告須菩提。善男子，善女人發阿耨多羅三藐三菩提者，當生如是心。我應滅度

“*Tu-bồ-đề*, ngã niệm quá khứ vô lượng *a-tăng-kỳ* kiếp, ư Nhiên Đăng Phật tiền đắc trì bát bá tứ thiên vạn ức *na-do-tha* chư Phật, tất giai cúng dường thừa sự vô không quá giả. Nhược phục hữu nhân ư hậu mạt thế, năng thọ trì độc tụng thủ kinh, sở đắc công đức, ư ngã sở cúng dường chư Phật công đức, bá phần bất cập nhất, thiên vạn ức phần, nãi chí toán số thí dụ sở bất năng cập.

“*Tu-bồ-đề*, nhược thiện nam tử, thiện nữ nhân ư hậu mạt thế hữu thọ trì độc tụng thủ kinh sở đắc công đức, ngã nhược cụ thuyết giả, hoặc hữu nhân văn tâm tắc cuồng loạn hồ nghi bất tín.

“*Tu-bồ-đề*, đương tri thị kinh nghĩa bất khả tư nghị, quả báo diệt bất khả tư nghị.”

Nhĩ thời *Tu-bồ-đề* bạch Phật ngôn: “Thế Tôn! Thiện nam tử, thiện nữ nhân phát *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề* tâm, vân hà ưng trụ? Vân hà hàng phục kỳ tâm?”

Phật cáo *Tu-bồ-đề*: “Thiện nam tử, thiện nữ nhân phát *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề* giả, đương sanh như thị tâm: Ngã ưng diệt độ nhất thiết chúng sanh.

一切衆生。滅度一切衆生已，而無有一衆生實滅度者。

何以故。須菩提。若菩薩有我相，人相，衆生相，壽者相，即非菩薩。

所以者何。須菩提。實無有法發阿耨多羅三藐三菩提者。

須菩提。於意云何。如來於然燈佛所有法得阿耨多羅三藐三菩提不。

不也世尊。如我解佛所說義。佛於然燈佛所無有法得阿耨多羅三藐三菩提。

佛言。如是如是。須菩提。實無有法如來得阿耨多羅三藐三菩提。

須菩提。若有法如來得阿耨多羅三藐三菩提者。然燈佛則不與我受記。汝於來世當得作佛。號釋迦牟尼。以實無有法得阿

Diệt độ nhất thiết chúng sanh dĩ, nhi vô hữu nhất chúng sanh thật diệt độ giả.

“Hà dĩ cố? *Tu-bồ-đề*, nhược *Bồ Tát* hữu ngã tướng, nhân tướng, chúng sanh tướng, thọ giả tướng, tức phi *Bồ Tát*.

“Sở dĩ giả hà? *Tu-bồ-đề*, thật vô hữu pháp phát *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề* giả.

“*Tu-bồ-đề*, ư ý vân hà? Như Lai ư Nhiên Đăng Phật sở hữu pháp đắc *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề* phủ?”

“Phát dã, Thế Tôn. Như ngã giải Phật sở thuyết nghĩa, Phật ư Nhiên Đăng Phật sở vô hữu pháp đắc *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*.”

Phật ngôn: “Như thị, như thị. *Tu-bồ-đề*, thật vô hữu pháp Như Lai đắc *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*.

“*Tu-bồ-đề*, nhược hữu pháp Như Lai đắc *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề* giả, Nhiên Đăng Phật tắc bất dĩ ngã thọ ký: Nhữ ư lai thế đương đắc tác Phật hiệu *Thích-ca Mâu-ni*. Dĩ thật vô hữu pháp đắc *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*, thị cố Nhiên Đăng Phật dĩ ngã

耨多羅三藐三菩提。是故然燈佛與我受記作是言。汝於來世當得作佛號釋迦牟尼。

何以故。如來者即諸法如義。

若有人言如來得阿耨多羅三藐三菩提。須菩提。實無有法佛得阿耨多羅三藐三菩提。

須菩提。如來所得阿耨多羅三藐三菩提。於是中無實無虛。

是故如來說一切法皆是佛法。

須菩提。所言一切法者，即非一切法。是故名一切法。須菩提。譬如人身長大。

須菩提言。世尊。如來說人身長大，即為非大身。是名大身。

須菩提。菩薩亦如是。若作是言。我當滅度無量衆生即不名菩薩。

何以故。須菩提。實無有法名為菩薩。是故佛說一切法無我，無人，無衆生，無壽者。

thọ ký, tác thị ngôn: Nhữ ư lai thế đương đắc tác Phật hiệu Thích-ca Mâu-ni.

“Hà dĩ cố? Như Lai giả tức chư pháp như nghĩa.

“Nhược hữu nhân ngôn: Như Lai đắc A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Tu-bồ-đề! Thật vô hữu pháp Phật đắc A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

“Tu-bồ-đề! Như Lai sở đắc A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, ư thị trung vô thật, vô hư.

“Thị cố Như Lai thuyết nhất thiết pháp giai thị Phật pháp.

“Tu-bồ-đề! Sở ngôn nhất thiết pháp giả, tức phi nhất thiết pháp, thị cố danh nhất thiết pháp. Tu-bồ-đề, thí như nhân thân trường đại.”

Tu-bồ-đề ngôn: “Thế Tôn, Như Lai thuyết nhân thân trường đại tức vi phi đại thân, thị danh đại thân.”

“Tu-bồ-đề! Bồ Tát diệt như thị. Nhược tác thị ngôn: Ngã đương diệt độ vô lượng chúng sanh tức bất danh Bồ Tát.

Hà dĩ cố? Tu-bồ-đề! Thật vô hữu pháp danh vi Bồ Tát. Thị cố Phật thuyết nhất thiết pháp vô ngã, vô nhân, vô chúng sanh, vô thọ giả.

須菩提。若菩薩作是言。我當莊嚴佛土。是不名菩薩。何以故。如來說莊嚴佛土者，即非莊嚴，是名莊嚴。

須菩提。若菩薩通達無我法者。如來說名真是菩薩。

須菩提。於意云何。如來有肉眼不。

如是世尊。如來有肉眼。

須菩提。於意云何。如來有天眼不。

如是世尊。如來有天眼。

須菩提。於意云何。如來有慧眼不。

如是世尊。如來有慧眼。

須菩提。於意云何。如來有法眼不。

如是世尊。如來有法眼。

須菩提。於意云何。如來有佛眼不。

“*Tu-bồ-đề!* Nhược *Bồ Tát* tác thị ngôn: “Ngã đương trang nghiêm Phật độ”, thị bất danh *Bồ Tát*. Hà dĩ cố? Như Lai thuyết trang nghiêm Phật độ giả, tức phi trang nghiêm thị danh trang nghiêm.

“*Tu-bồ-đề!* Nhược *Bồ Tát* thông đạt vô ngã pháp giả, Như Lai thuyết danh chân thị *Bồ Tát*.”

“*Tu-bồ-đề!* Ứ ý vân hà? Như Lai hữu nhục nhãn phủ?”

“Như thị, Thế Tôn. Như Lai hữu nhục nhãn.”

“*Tu-bồ-đề!* Ứ ý vân hà? Như Lai hữu thiên nhãn phủ?”

“Như thị, Thế Tôn. Như Lai hữu thiên nhãn.”

“*Tu-bồ-đề!* Ứ ý vân hà? Như Lai hữu huệ nhãn phủ?”

“Như thị, Thế Tôn. Như Lai hữu huệ nhãn.”

“*Tu-bồ-đề!* Ứ ý vân hà? Như Lai hữu pháp nhãn phủ?”

“Như thị, Thế Tôn. Như Lai hữu pháp nhãn.”

“*Tu-bồ-đề!* Ứ ý vân hà? Như Lai hữu Phật nhãn phủ?”

如是世尊。如來有佛眼。

須菩提。於意云何。恒河中所有沙，佛說是沙不。

如是世尊。如來說是沙。

須菩提。於意云何。如一恒河中所有沙，有如是等恒河。是諸恒河所有沙數佛世界。如是寧為多不。

甚多世尊。

佛告須菩提。爾所國土中所有衆生若干種心如來悉知。何以故。如來說諸心皆為非心，是名為心。

所以者何。須菩提。過去心不可得。現在心不可得。未來心不可得。

須菩提。於意云何若有人滿三千大千世界七寶以用布施。是人以是因緣得福多不。

如是世尊。此人以是因緣得福甚多。

“Nhu thị, Thế Tôn. Như Lai hữu Phật nhãn.”

“*Tu-bồ-đề!* Ủ ý vân hà? Hằng hà trung sở hữu sa, Phật thuyết thị sa phủ?”

“Nhu thị, Thế Tôn. Như Lai thuyết thị sa.”

“*Tu-bồ-đề!* Ủ ý vân hà? Như nhất Hằng hà trung sở hữu sa, hữu như thị đẳng Hằng hà, thị chư Hằng hà sở hữu sa số Phật thế giới. Như thị ninh vi đa phủ?”

“Thậm đa, Thế Tôn.”

Phật cáo *Tu-bồ-đề*: “Nhĩ sở quốc độ trung sở hữu chúng sanh nhược can chủng tâm Như Lai tất tri. Hà dĩ cố? Như Lai thuyết chư tâm giai vi phi tâm, thị danh vi tâm.

Sở dĩ giả hà? *Tu-bồ-đề!* Quá khứ tâm bất khả đắc, hiện tại tâm bất khả đắc, vị lai tâm bất khả đắc.

“*Tu-bồ-đề!* Ủ ý vân hà? Nhược hữu nhân mãn tam thiên đại thiên thế giới thất bảo dĩ dụng bố thí, thị nhân dĩ thị nhân duyên đắc phước đa phủ?”

“Nhu thị, Thế Tôn. Thử nhân dĩ thị nhân duyên đắc phước thậm đa.”

須菩提。若福德有實。如來不說得福德多。以福德無故。如來說得福德多。

須菩提。於意云何。佛可以具足色身見不。

不也世尊。如來不應以具足色身見。何以故。如來說具足色身。即非具足色身。是名具足色身。

須菩提。於意云何。如來可以具足諸相見不。

不也世尊。如來不應以具足諸相見。何以故。如來說諸相具足即非具足。是名諸相具足。

須菩提。汝勿謂如來作是念。我當有所說法。莫作是念。何以故。若人言如來有所說法即為謗佛。不能解我所說故。

須菩提。說法者，無法可說，是名說法。

“*Tu-bồ-đề!* Nhược phước đức hữu thật, Như Lai bất thuyết đắc phước đức đa. Dĩ phước đức vô cố, Như Lai thuyết đắc phước đức đa.

“*Tu-bồ-đề!* Ư ý vân hà? Phật khả dĩ cụ túc sắc thân kiến phủ?”

“Phát dã, Thế Tôn. Như Lai bất ưng dĩ cụ túc sắc thân kiến. Hà dĩ cố? Như Lai thuyết cụ túc sắc thân tức phi cụ túc sắc thân, thị danh cụ túc sắc thân.

“*Tu-bồ-đề!* Ư ý vân hà? Như Lai khả dĩ cụ túc chư tướng kiến phủ?”

“Phát dã, Thế Tôn. Như Lai bất ưng dĩ cụ túc chư tướng kiến. Hà dĩ cố? Như Lai thuyết chư tướng cụ túc tức phi cụ túc, thị danh chư tướng cụ túc.”

“*Tu-bồ-đề!* Nhữ vật vị Như Lai tác thị niệm: Ngã đương hữu sở thuyết pháp. Mạc tác thị niệm. Hà dĩ cố? Nhược nhân ngôn Như Lai hữu sở thuyết pháp tức vi báng Phật, bất năng giải ngã sở thuyết cố.

“*Tu-bồ-đề!* Thuyết pháp giả, vô pháp khả thuyết, thị danh thuyết pháp.”

爾時慧命須菩提白佛言。世尊。頗有衆生於未來世。聞說是法生信心不。

佛言。須菩提。彼非衆生非不衆生。

何以故。須菩提。衆生，衆生者，如來說非衆生，是名衆生。

須菩提白佛言。世尊。佛得阿耨多羅三藐三菩提。為無所得耶。

佛言。如是如是。須菩提。我於阿耨多羅三藐三菩提，乃至無有少法可得，是名阿耨多羅三藐三菩提。

復次須菩提。是法平等無有高下。是名阿耨多羅三藐三菩提。以無我，無人，無衆生，無壽者，修一切善法，即得阿耨多羅三藐三菩提。

須菩提。所言善法者，如來說非善法，是名善法。

須菩提。若三千大千世界中所有諸須彌山王。如是等七寶聚有人持用布施。若人

Nhĩ thời Huệ Mạng *Tu-bồ-đề* bạch Phật ngôn: “Phả hữu chúng sanh ư vị lai thế văn thuyết thị pháp sanh tín tâm phủ?”

Phật ngôn: “*Tu-bồ-đề!* Bỉ phi chúng sanh phi bất chúng sanh.

Hà dĩ cố? *Tu-bồ-đề!* Chúng sanh, chúng sanh giả, Như Lai thuyết phi chúng sanh, thị danh chúng sanh.”

Tu-bồ-đề bạch Phật ngôn: “Thế Tôn! Phật đắc *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*, vi vô sở đắc da?”

Phật ngôn: “Như thị, như thị. *Tu-bồ-đề*, ngã ư *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề* nãi chí vô hữu thiếu pháp khả đắc, thị danh *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*.

“Phục thứ *Tu-bồ-đề!* Thị pháp bình đẳng vô hữu cao hạ, thị danh *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*. Dĩ vô ngã, vô nhân, vô chúng sanh, vô thọ giả, tu nhất thiết thiện pháp tức đắc *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*.

Tu-bồ-đề! Sở ngôn thiện pháp giả, Như Lai thuyết phi thiện pháp thị danh thiện pháp.

“*Tu-bồ-đề!* Nhược tam thiên đại thiên thế giới trung sở hữu chư *Tu-di* sơn vương, như thị đẳng thất bảo tụ,

以此般若波羅蜜經乃至四句偈等。受持讀誦為他人說。於前福德百分不及一。百千萬億分乃至算數譬喻所不能及。

須菩提。於意云何。汝等勿謂如來作是念。我當度衆生。須菩提。莫作是念。

何以故。實無有衆生如來度者。若有衆生如來度者。如來則有我，人，衆生，壽者。

須菩提。如來說有我者即非有我。而凡夫之人以為有我。

須菩提。凡夫者，如來說即非凡夫。

須菩提。於意云何。可以三十二相觀如來不。

須菩提言。如是，如是。以三十二相觀如來。

佛言。須菩提。若以三十二相觀如來者。轉輪聖王則是如來。

hữu nhân trì tụng bố thí. Nhược nhân dĩ thử *Bát-nhã ba-la-mật kinh*, nãi chí tứ cú kệ đấng, thọ trì độc tụng vị tha nhân thuyết, ư tiền phước đức bá phần bất cập nhất, bá thiên vạn ức phần, nãi chí toán số thí dụ sở bất năng cập.

“*Tu-bồ-đề!* Ứ ý vân hà? Nhữ đấng vật vị Như Lai tác thị niệm: Ngã đương độ chúng sanh. *Tu-bồ-đề!* Mặc tác thị niệm.

Hà dĩ cố? Thật vô hữu chúng sanh Như Lai độ giả. Nhược hữu chúng sanh Như Lai độ giả, Như Lai tác hữu ngã, nhân, chúng sanh, thọ giả.

“*Tu-bồ-đề!* Như Lai thuyết hữu ngã giả tức phi hữu ngã, nhi phạm phu chi nhân dĩ vi hữu ngã.

“*Tu-bồ-đề!* Phạm phu giả, Như Lai thuyết tức phi phạm phu.

“*Tu-bồ-đề!* Ứ ý vân hà? Khả dĩ tam thập nhị tướng quán Như Lai phủ?”

Tu-bồ-đề ngôn: “Như thị, như thị. Dĩ tam thập nhị tướng quán Như Lai.”

Phật ngôn: “*Tu-bồ-đề!* Nhược dĩ tam thập nhị tướng quán Như Lai giả, Chuyển Luân Thánh vương tác thị Như Lai.”

須菩提白佛言。世尊。如我解佛所說義。不應以三十二相觀如來。

爾時世尊而說偈言。

若以色見我，
以音聲求我，
是人行邪道，
不能見如來。

須菩提。汝若作是念。如來不以具足相故得阿耨多羅三藐三菩提。

須菩提。莫作是念。如來不以具足相故得阿耨多羅三藐三菩提。

須菩提。若作是念。發阿耨多羅三藐三菩提者說諸法斷滅相。莫作是念。

何以故。發阿耨多羅三藐三菩提心者，於法不說斷滅相。

須菩提。若菩薩以滿恒河沙等世界七寶布施。若復有人知一切法無我得成於忍。此菩薩勝前菩薩所得功德。

Tu-bồ-đề bạch Phật ngôn: “Thế Tôn, như ngã giải Phật sở thuyết nghĩa, bất ưng dĩ tam thập nhị tướng quán Như Lai.”

Nhĩ thời Thế Tôn nhi thuyết kệ ngôn:

“*Nhược dĩ sắc kiến ngã,
Dĩ âm thanh cầu ngã.
Thị nhân hành tà đạo,
Bát năng kiến Như Lai.*”

“*Tu-bồ-đề!* Nhữ nhược tác thị niệm: Như Lai bất dĩ cụ túc tướng cố đắc *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*.

Tu-bồ-đề! Mạc tác thị niệm: Như Lai bất dĩ cụ túc tướng cố đắc *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*.

“*Tu-bồ-đề!* Nhược tác thị niệm: Phát *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề* giả thuyết chư pháp đoạn diệt tướng. Mạc tác thị niệm.

“Hà dĩ cố? Phát *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề* tâm giả, ư pháp bất thuyết đoạn diệt tướng.

“*Tu-bồ-đề!* Nhược *Bồ Tát* dĩ mãn Hằng hà sa đấng thế giới thất bảo bố thí. Nhược phục hữu nhân tri nhất thiết pháp vô ngã đắc thành ư nhân. Thử *Bồ Tát* thắng tiền *Bồ Tát* sở đắc công đức.

何以故。須菩提。以諸菩薩不受福德故。

須菩提白佛言。世尊。云何菩薩不受福德。

須菩提。菩薩所作福德不應貪著。是故說不受福德。

須菩提。若有人言如來若來，若去，若坐，若臥。是人不解我所說義。何以故。如來者，無所從來亦無所去，故名如來。

須菩提。若善男子善女人。以三千大千世界碎為微塵。於意云何。是微塵眾寧為多不。

甚多世尊。何以故。若是微塵眾實有者。佛則不說是微塵眾。所以者何。佛說微塵眾，即非微塵眾。是名微塵眾。

世尊。如來所說三千大千世界即非世界。是名世界。

Hà dĩ cố? *Tu-bồ-đề!* Dĩ chư *Bồ Tát* bất thọ phước đức cố.”

“*Tu-bồ-đề* bạch Phật ngôn: “Thế Tôn! Vân hà *Bồ Tát* bất thọ phước đức?”

“*Tu-bồ-đề!* *Bồ Tát* sở tác phước đức bất ưng tham trước. Thị cố thuyết bất thọ phước đức.

“*Tu-bồ-đề!* Nhược hữu nhân ngôn Như Lai nhược lai, nhược khứ, nhược tọa, nhược ngọa, thị nhân bất giải ngã sở thuyết nghĩa. Hà dĩ cố? Như Lai giả, vô sở tùng lai diệc vô sở khứ, cố danh Như Lai.

“*Tu-bồ-đề!* Nhược thiện nam tử, thiện nữ nhân dĩ tam thiên đại thiên thế giới toái vi vi trần. Ư ý vân hà? Thị vi trần chúng ninh vi đa phủ?”

“Thậm đa, Thế Tôn. Hà dĩ cố? Nhược thị vi trần chúng thật hữu giả, Phật tác bất thuyết thị vi trần chúng.

“Sở dĩ giả hà? Phật thuyết vi trần chúng tức phi vi trần chúng, thị danh vi trần chúng.

“Thế Tôn! Như Lai sở thuyết tam thiên đại thiên thế giới tức phi thế giới, thị danh thế giới.

何以故。若世界實有者即是一合相。如來說一合相即非一合相。是名一合相。

須菩提。一合相者即是不可說。但凡夫之人貪著其事。

須菩提。若人言佛說我見，人見，衆生見，壽者見。須菩提。於意云何。是人解我所說義不。

世尊。是不解如來所說義。

何以故。世尊說我見，人見，衆生見，壽者見，即非我見，人見，衆生見，壽者見，是名我見，人見，衆生見，壽者見。

須菩提。發阿耨多羅三藐三菩提心者。於一切法。應如是知，如是見，如是信解，不生法相。

須菩提。所言法相者。如來說即非法相。是名法相。

須菩提。若有人以滿無量阿僧祇世界七寶持用布施。若有善男子，善女人發菩提

“Hà dĩ cố? Nhược thế giới thật hữu giả, tức thị nhất hiệp tướng. Như Lai thuyết nhất hiệp tướng tức phi nhất hiệp tướng, thị danh nhất hiệp tướng.”

“*Tu-bồ-đề!* Nhất hiệp tướng giả tức thị bất khả thuyết. Đản phàm phu chi nhân tham trước kỳ sự.

“*Tu-bồ-đề!* Nhược nhân ngôn Phật thuyết ngã kiến, nhân kiến, chúng sanh kiến, thọ giả kiến. *Tu-bồ-đề!* Ư ý vân hà? Thị nhân giải ngã sở thuyết nghĩa phủ?”

“Thế Tôn! Thị nhân bất giải Như Lai sở thuyết nghĩa.

“Hà dĩ cố? Thế Tôn thuyết ngã kiến, nhân kiến, chúng sanh kiến, thọ giả kiến tức phi ngã kiến, nhân kiến, chúng sanh kiến, thọ giả kiến, thị danh ngã kiến, nhân kiến, chúng sanh kiến, thọ giả kiến.”

“*Tu-bồ-đề!* Phát *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề* tâm giả, ư nhất thiết pháp ưng như thị tri, như thị kiến, như thị tín giải, bất sanh pháp tướng.

“*Tu-bồ-đề!* Sở ngôn pháp tướng giả, Như Lai thuyết tức phi pháp tướng, thị danh pháp tướng.

“*Tu-bồ-đề!* Nhược hữu nhân dĩ mãn vô lượng *a-tăng-kỳ* thế giới thất bảo trì dụng bố thí. Nhược hữu thiện

心者。持於此經乃至四句偈等。受持讀誦
為人演說其福勝彼。

云何為人演說。不取於相，如如不動。
何以故。

一切有為法，
如夢幻泡影，
如露亦如電，
應作如是觀。

佛說是經已，長老須菩提及諸比丘，比丘
尼，優婆塞，優婆夷，一切世間，天，人，阿修
羅，聞佛所說皆大歡喜，信受奉行。

金剛般若波羅蜜經
終

nam tử, thiện nữ nhân phát Bồ-đề tâm giả, trì ư thủ
kinh, nãi chí tứ cú kệ đẳng, thọ trì độc tụng, vị nhân
diễn thuyết, kỳ phước thắng bỉ.

“Vân hà vị nhân diễn thuyết? Bất thủ ư tướng, như
như bất động. Hà dĩ cố?”

*Nhất thiết hữu vi pháp,
Như mộng ảo bào ảnh,
Như lộ diệc như điển.
Ứng tác như thị quán.”*

Phật thuyết thị kinh dĩ, Trưởng lão Tu-bồ-đề cập
chư tỳ-kheo, tỳ-kheo ni, ưu-bà-tắc, ưu-bà-di, nhất thiết
thế gian, thiên, nhân, a-tu-la... văn Phật sở thuyết giai
đại hoan hỷ, tín thọ phụng hành.

KIM CANG BÁT-NHÃ BA-LA-MẬT KINH
CHUNG